

Số: 101/QĐ-CHVN

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Hướng dẫn Hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê ngành hàng hải

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;

Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017 của Bộ Giao thông vận tải Quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành;

Căn cứ Quyết định số 2818/QĐ-BGTVT ngày 02/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng hải Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Vận tải và Dịch vụ hàng hải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống chỉ tiêu và Chế độ báo cáo thống kê ngành hàng hải.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện thi hành

a) Các phòng tham mưu thuộc Cục Hàng hải Việt Nam:

- Chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo thống kê được phân công phụ trách tại Hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê ngành hàng hải ban hành kèm theo Quyết định này.

- Định kỳ cung cấp cho Phòng Vận tải và dịch vụ hàng hải các biểu mẫu báo cáo Bộ Giao thông vận tải theo quy định tại Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017 của Bộ Giao thông vận tải Quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Giao thông vận tải.

b) Các Cảng vụ hàng hải, Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực, Công ty hoa tiêu hàng hải và các cơ quan, đơn vị liên quan khác có trách nhiệm thu thập, tổng hợp các số liệu thống kê theo lĩnh vực phụ trách và báo cáo về Cục Hàng hải Việt Nam theo quy định.

c) Phòng Vận tải và dịch vụ hàng hải có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện và báo cáo Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam về việc thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018 và thay thế Quyết định số 1999/QĐ-CHHVN ngày 27/12/2016 của Cục Hàng hải Việt Nam về việc hướng dẫn Hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê ngành hàng hải.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cục, Chánh Thanh tra Cục, các Trưởng phòng tham mưu, Chi Cục trưởng Chi cục Hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ~~h~~

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Phó Cục trưởng;
- Văn phòng Cục (để đăng Website);
- Lưu: VT, VTDVHH (03);



HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH HÀNG HẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101 /QĐ-CHVN ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam)

PHẦN 1: HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH HÀNG HẢI

I. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU

1. Danh mục hệ thống chỉ tiêu và biểu mẫu báo cáo thống kê định kỳ

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo
I	NHÓM CHỈ TIÊU VỀ KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI		
1	Biểu số 01-N	Năng lực thông qua bến cảng, cầu cảng	Năm
2	Biểu số 01B-N	Năng lực thông qua cảng biển	Năm
3	Biểu số 02-N	Thống kê cầu cảng	Năm
4	Biểu số 03-Q/N	Thống kê luồng hàng hải	(Quý) Năm
5	Biểu số 04-6T/N	Thống kê vùng đón trả hoa tiêu, vùng quay trở tàu, ga tránh tàu, khu neo tránh trú bão	6 tháng, Năm
6	Biểu số 04B-N	Thống kê khu chuyển tải, khu neo đậu tàu	Năm
7	Biểu số 05-N	Thống kê bến phao, khu neo đậu	Năm
8	Biểu số 06-N	Thống kê hệ thống đèn biển	Năm
9	Biểu số 07-6T/N	Thống kê về hệ thống phao tiêu, báo hiệu trên luồng	6 tháng, Năm
10	Biểu số 07B-6T/N	Thống kê phao tiêu, báo hiệu trên luồng	6 tháng, Năm
11	Biểu số 08-N	Thống kê về hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS)	Năm
12	Biểu số 09-N	Hệ thống các đài thông tin duyên hải	Năm
13	Biểu số 10-N	Thống kê về hệ thống đê, kè chắn sóng, chắn cát	Năm
II	NHÓM CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG		
14	Biểu số 11-T	Báo cáo chi tiết tàu biển ra, vào cảng biển	Tháng
15	Biểu số 11B-T	Báo cáo chi tiết phương tiện thủy nội địa ra, vào cảng biển	Tháng

16	Biểu số 12-T	Khối lượng hàng hóa, hành khách thông qua cảng biển	Tháng
17	Biểu số 12B-T	Khối lượng hàng hóa và số lượt tàu thuyền thông qua cảng biển	Tháng
18	Biểu số 13-T	Lượt tàu thuyền vào, rời cảng biển	Tháng
19	Biểu số 14-T	Khối lượng hàng hóa, hành khách thông qua cảng biển bằng đội tàu biển Việt Nam	Tháng
20	Biểu số 15-T	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển, bến cảng, khu chuyển tải trong khu vực quản lý	Tháng
21	Biểu số 16-T	Thu phí, Lệ phí hàng hải	Tháng
22	Biểu số 17-N	Thu phí, Lệ phí hàng hải	Năm
23	Biểu số 18-Q	Trị giá xuất khẩu hàng hải	Quý
24	Biểu số 19-N	Trị giá xuất khẩu hàng hải	Năm
25	Biểu số 20-6T/N	Số vụ tai nạn hàng hải, số người chết, bị thương, mất tích	6 Tháng, Năm
III	NHÓM CHỈ TIÊU PHƯƠNG TIỆN VÀ THUYỀN VIÊN		
26	Biểu số 21-6T/N	Thống kê thuyền viên, hoa tiêu Hàng hải	6 Tháng, Năm
27	Biểu số 22-6T/N	Thống kê tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam	6 Tháng, Năm
28	Biểu số 23-N	Thống kê tàu thuyền hoạt động dịch vụ lai dắt	Năm
29	Biểu số 24-Q	Thống kê tàu nước ngoài vận tải nội địa	Quý
IV	NHÓM CHỈ TIÊU VỀ VỐN		
30	Biểu số 25-T	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ GTVT trực tiếp quản lý	Tháng
31	Biểu số 26-N	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ GTVT trực tiếp quản lý	Năm
32	Biểu số 27-T	Báo cáo tình hình thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển ngoài ngân sách nhà nước	Tháng
33	Biểu số 28-N	Báo cáo tình hình thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển ngoài ngân	Năm

		sách nhà nước	
34	Biểu số 29-6T/N	Khối lượng chủ yếu xây dựng cơ bản hoàn thành	6 Tháng, Năm
35	Biểu số 30-6TN	Danh mục công trình, dự án khởi công, hoàn thành trong năm	6 Tháng, Năm
V	NHÓM CHỈ TIÊU VỀ DOANH NGHIỆP		
36	Biểu số 31-N	Thống kê cơ sở đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu biển	Năm
37	Biểu số 32-Q	Báo cáo sản lượng vận tải	Quý
38	Biểu số 33- Q	Báo cáo đội tàu và tuyến vận tải	Quý
39	Biểu số 34-Q	Báo cáo kết quả hoạt động khai thác cảng	Quý
40	Biểu số 35-Q	Báo cáo khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển bằng các loại phương tiện	Quý
VI	NHÓM CHỈ TIÊU KHÁC		
41	Biểu số 36-N	Báo cáo số lượng, chất lượng công chức, lao động hợp đồng.	Năm
42	Biểu số 37-6T/N	Báo cáo số lượng, chất lượng công chức, viên chức, người lao động, lao động hợp đồng	6 Tháng, Năm
43	Biểu số 38-N	Báo cáo danh sách và tiền lương công chức	Năm
44	Biểu số 39-6T/N	Báo cáo danh sách và tiền lương viên chức, người lao động	6 Tháng, Năm
45	Biểu số 40-6T/N	Báo cáo tổng hợp tiền lương và các khoản phụ cấp công chức, viên chức	6 Tháng, Năm
46	Biểu số 41-6T/N	Báo cáo danh sách công chức, viên chức	6 Tháng, Năm
47	Biểu số 42-6T/N	Danh sách công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo	6 Tháng, Năm
48	Biểu số 43- N	Tổng hợp phân loại công chức	Năm
49	Biểu số 44- N	Báo cáo danh sách công chức, viên chức được tuyển dụng	Năm
VII	BIỂU TỔNG HỢP		
50	Biểu số 45-6T/N	Báo cáo tổng hợp hàng hóa thông qua cảng	6 Tháng, Năm

51	Biểu số 46-T/N	Báo cáo tổng hợp thu phí, Lệ phí hàng hải	Tháng
52	Biểu số 47-Q/N	Báo cáo tổng hợp trị giá xuất khẩu hàng hải	Quý, Năm

2. Danh mục các từ viết tắt trong biểu mẫu

- Giao thông vận tải	GTVT
- Hàng hải Việt Nam	HHVN
- Vận tải và dịch vụ hàng hải	VTDVHH
- Kế hoạch đầu tư	KHĐT
- Tài chính	TC
- Đăng ký tàu biển và thuyền viên	ĐKTBTV
- Công trình hàng hải	CTHH
- An toàn an ninh hàng hải	ATANHH
- Tổ chức cán bộ	TCCB

II. GIẢI THÍCH, HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO

A. NHÓM CHỈ TIÊU VỀ KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI

1. Số lượng, chiều dài cầu cảng, bến cảng, năng lực thông qua hiện có và tăng thêm

a. Giải thích từ ngữ

- *Cảng biển* là khu vực bao gồm vùng đất cảng và vùng nước cảng, được xây dựng kết cấu hạ tầng và lắp đặt trang thiết bị cho tàu thuyền đến, rời để bốc dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ khác. Cảng biển có một hoặc nhiều bến cảng.

- *Cảng đặc biệt* là cảng biển có quy mô lớn phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng và có chức năng trung chuyển quốc tế hoặc cảng của ngõ quốc tế;

- *Cảng biển loại I* là cảng biển có quy mô lớn phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng.

- *Cảng biển loại II* là cảng biển có quy mô vừa phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương.

- *Cảng biển loại III* là cảng biển có quy mô nhỏ phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- *Bến cảng* là khu vực bao gồm vùng đất và vùng nước thuộc một cảng biển, được xây dựng cầu cảng, kho, bãi, nhà xưởng, trụ sở, cơ sở dịch vụ, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước, vùng nước trước cầu cảng, luồng hàng hải và các công trình phụ trợ khác. Bến cảng có một hoặc nhiều cầu cảng.

- *Cầu cảng* là kết cấu cố định hoặc kết cấu nổi thuộc bến cảng, được sử dụng cho tàu biển neo đậu, bốc dỡ hàng hóa, đón, trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác.

- *Chiều dài cầu cảng hiện có* là chiều dài được tính bằng mét dài cầu cảng nơi neo đậu tàu thuyền để đón trả hành khách hoặc xếp dỡ hàng hóa bao gồm: chiều dài cầu bến container; chiều dài cầu bến tổng hợp (bách hóa); chiều dài cầu bến chuyên dùng (CD) hàng quặng, rời; chiều dài cầu bến CD xăng dầu, gas; chiều dài bến CD khác (dịch vụ, đóng sửa chữa tàu...); chiều dài bến CD hành khách.

- *Chiều dài cầu cảng tăng thêm trong kỳ báo cáo* là chiều dài tăng thêm tính bằng mét của cầu cảng đã được công bố đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo. Bao gồm: chiều dài cầu bến container; chiều dài cầu bến tổng hợp (bách hóa); chiều dài cầu bến CD hàng quặng, rời; chiều dài cầu bến CD xăng dầu, gas; chiều dài bến CD khác (dịch vụ, đóng sửa chữa tàu...); chiều dài bến CD hành khách.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Biểu số 01-N: Năng lực thông qua bến cảng, cầu cảng

Cột A: Ghi tên các bến cảng, cầu cảng;

Cột 1: Ghi đơn vị quản lý khai thác của bến cảng, cầu cảng;

Cột 2: Địa điểm, vị trí cảng biển (lấy theo địa danh);

Cột 3: Ghi thời điểm công bố mở, bến cảng, cầu cảng (theo tháng, năm);

Cột 4: Ghi công năng khai thác của cảng (container, tổng hợp...);

Cột 5: Ghi năng lực hàng hóa thông qua cảng năm trước được xác định bằng năng lực thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế tại thời điểm vào ngày 31/12 năm trước;

Cột 6: Ghi năng lực thông qua cảng năm báo cáo được xác định bằng năng lực thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế tại thời điểm vào ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 7: Ghi đơn vị tính theo công năng của cảng (VD: Hàng container: Teus hoặc tấn; Hàng rời: tấn, hàng lỏng: tấn hoặc m³);

Cột 8: Ghi chiều dài bến cảng, cầu cảng (m);

Cột 9: Ghi tổng diện tích của bến cảng, cầu cảng (ha);

Cột 10: Ghi trọng tải của tàu neo đậu, làm hàng lớn nhất ra, vào bến cảng, cầu cảng (DWT).

Biểu số 01B-N: Năng lực thông qua cảng biển

Cột B: Ghi danh mục các cảng, bến cảng

Cột C: Ghi địa chỉ của cảng biển, bến cảng

Cột 1: Ghi năng lực hàng hóa thông qua cảng năm trước được xác định bằng năng lực thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế tại thời điểm vào ngày 31/12 năm trước;

Cột 2: Ghi năng lực thông qua cảng năm báo cáo được xác định bằng năng lực thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế tại thời điểm vào ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 3: Ghi năng lực thông qua tăng thêm của cảng biển.

Biểu số 02-N: Thống kê cầu cảng

Cột A: Ghi các chỉ tiêu cần thống kê;

Cột B: Ghi đơn vị tính;

Cột 1,2,3,4,5,6,7: Ghi số lượng, chiều dài, năng lực thông qua từng loại cầu cảng.

2. Hệ thống luồng hàng hải, khu chuyển tải, khu neo đậu, bến phao

a) Giải thích từ ngữ

- *Luồng hàng hải* là phần giới hạn vùng nước được xác định bởi hệ thống báo hiệu hàng hải và các công trình phụ trợ khác để bảo đảm an toàn cho hoạt

động của tàu biển và các phương tiện thủy khác. Luồng hàng hải bao gồm luồng hàng hải công cộng và luồng hàng hải chuyên dùng.

- *Luồng hàng hải công cộng* là luồng hàng hải được đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác phục vụ chung cho hoạt động hàng hải.

- *Luồng hàng hải chuyên dùng* là luồng hàng hải được đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác phục vụ hoạt động của cảng chuyên dùng.

- *Vùng nước cảng* là vùng nước được giới hạn để thiết lập vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyên tải, khu tránh bão, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; luồng hàng hải và xây dựng các công trình phụ trợ khác.

- *Bến phao neo* là hệ thống thiết bị phao neo, xích, rùa và các thiết bị khác được sử dụng cho tàu biển neo đậu, bốc dỡ hàng hóa, đón, trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác.

- *Khu chuyên tải* là vùng nước được thiết lập và công bố để tàu thuyền neo đậu thực hiện chuyên tải hàng hóa, hành khách hoặc thực hiện các dịch vụ khác.

- *Khu tránh bão* là vùng nước được thiết lập và công bố để tàu thuyền neo đậu tránh trú bão và thiên tai khác.

- *Vùng đón trả hoa tiêu* là vùng nước được thiết lập và công bố cho tàu thuyền đón, trả hoa tiêu.

- *Vùng quay trở* là vùng nước được thiết lập và công bố để tàu thuyền quay trở;

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Biểu số 03-Q/N: Thống kê luồng hàng hải

Cột B: Ghi tên luồng chi tiết theo từng đoạn;

Cột 1: Ghi chiều dài của đoạn luồng theo thiết kế (km);

Cột 2,3: Ghi chiều rộng lớn nhất và nhỏ nhất của đoạn luồng theo thiết kế (m);

Cột 4: Ghi độ sâu của đoạn luồng theo thiết kế (m);

Cột 5: Ghi mái dốc đoạn luồng;

Cột 6: Ghi độ sâu hiện tại (theo thông báo hàng hải gần nhất) của kỳ báo cáo;

Cột 7: Ghi khối lượng nạo vét duy tu năm gần nhất (đơn vị tính theo m³);

Cột 8,9: Đánh dấu loại luồng (luồng công cộng, chuyên dùng);

Cột 10, 11: Ghi tên, số lượng trạm quản lý luồng;

Cột 12: Ghi diện tích của trạm quản lý luồng (m²);

Cột 13: Ghi thời điểm sửa chữa gần nhất của trạm quản lý;

- Cột 14: Ghi số lượng nhân sự bố trí tại trạm quản lý;
- Cột 15: Ghi chiều cao tĩnh không của luồng, đoạn luồng);
- Cột 16: Ghi đơn vị quản lý vận hành.

Biểu số 04-6T/N: Thống kê vùng đón trả hoa tiêu, vùng quay trở tàu, ga tránh tàu, khu neo tránh trú bão.

Cột B: Ghi các chỉ tiêu cần thống kê;

Cột 1: Ghi vị trí, vùng đón trả hoa tiêu, vùng quay trở, khu neo tránh trú bão của luồng;

Cột 2: Ghi hình dạng vùng đón trả hoa tiêu, vùng quay trở, ga tránh trú bão của luồng (đánh dấu x nếu là hình tròn);

Cột 3: Ghi diện tích vùng đón trả hoa tiêu, vùng quay trở, ga tránh trú bão của luồng hàng hải theo thông báo hàng hải gần nhất;

Cột 4: Ghi cỡ tàu lớn nhất có thể vào vùng đón trả hoa tiêu, vùng quay trở, ga tránh trú bão của luồng hàng hải;

Cột 5: Ghi đơn vị quản lý khai thác khu chuyển tải, khu neo đậu.

Cột 6, 7: Ghi độ sâu hiện tại, thiết kế của vùng đón trả hoa tiêu, vùng quay trở, ga tránh trú bão của luồng hàng hải;

Cột 8,9: Ghi tình trạng hoạt động của luồng hàng hải.

Biểu số 04B-N: Thống kê khu chuyển tải, khu neo đậu

Cột B: Ghi các chỉ tiêu cần thống kê;

Cột 1: Ghi vị trí khu chuyển tải, khu neo đậu;

Cột 2: Ghi hình dạng khu chuyển tải, khu neo đậu;

Cột 3: Ghi diện tích (m²) khu chuyển tải, khu neo đậu;

Cột 4: Ghi cỡ tàu lớn nhất có thể vào khu chuyển tải, khu neo đậu;

Cột 5: Ghi đơn vị quản lý khai thác khu chuyển tải, khu neo đậu;

Cột 6,7 : Ghi độ sâu hiện tại, thiết kế khu chuyển tải, khu neo đậu của luồng hàng hải;

Cột 8,9: Ghi tình trạng hoạt động của luồng hàng hải.

Biểu số 05-N: Thống kê bến phao, khu neo đậu

Cột B: Ghi chỉ tiêu cần thống kê;

Cột C: Ghi đơn vị tính;

Cột 1: Ghi số lượng khu chuyển tải có phao neo và số bến phao;

Cột 2: Ghi số lượng khu chuyển tải không có phao neo và số vị trí neo;

Cột 3: Ghi số lượng khu neo đậu và vị trí neo đậu;

Cột 4: Ghi số lượng khu tránh bão;

Cột 5: Ghi số lượng khu trú bão;

Cột 6: Ghi tổng số lượng khu chuyển tải và khu neo đậu;

Cột 7: Ghi chú những trường hợp đặc biệt.

3. Hệ thống hỗ trợ hàng hải

a) Giải thích từ ngữ

- *Khu nước, vùng nước* bao gồm vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão trong vùng nước cảng biển.

- *Đèn biển* là báo hiệu hàng hải được xây dựng cố định tại các vị trí cần thiết ven bờ biển, trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam.

- *Đăng tiêu* là báo hiệu hàng hải được thiết lập cố định tại các vị trí cần thiết để báo hiệu luồng hàng hải, báo hiệu chướng ngại vật nguy hiểm, bãi cạn hoặc báo hiệu một vị trí đặc biệt nào đó.

- *Báo hiệu hàng hải* là các công trình, thiết bị chỉ dẫn hành hải, bao gồm các báo hiệu nhận biết bằng hình ảnh, ánh sáng, âm thanh và tín hiệu vô tuyến điện tử, được thiết lập và vận hành để chỉ dẫn cho tàu thuyền hành hải an toàn.

- *Báo hiệu nổi* là loại báo hiệu hàng hải được thiết kế để nổi trên mặt nước và được neo hoặc buộc ở một vị trí nào đó.

- *Tầm hiệu lực ánh sáng* của báo hiệu hàng hải là khoảng cách lớn nhất mà người quan sát có thể nhận biết được tín hiệu ánh sáng của báo hiệu.

- *Tầm nhìn địa lý* của báo hiệu hàng hải là khoảng cách lớn nhất mà người quan sát có thể nhận biết được báo hiệu hay nguồn sáng từ báo hiệu trong điều kiện tầm nhìn xa lý tưởng.

- *Chập tiêu* là báo hiệu hàng hải gồm hai đăng tiêu biệt lập nằm trên cùng một mặt phẳng thẳng đứng để tạo thành một hướng ngắm cố định.

- *Hệ thống VTS (Vessel Traffic System)* là hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải.

b) Phương pháp tính, cách ghi biểu

Biểu số 06-N: Thống kê hệ thống đèn biển

Cột B: Ghi chỉ tiêu cần thống kê;

Cột 1: Ghi địa danh, địa điểm đặt trạm đèn;

Cột 2, 3, 4: Ghi thông số kỹ thuật tháp đèn (hình dáng, kết cấu, diện tích);

Cột 5,6: Ghi chiều cao tháp đèn và tâm sáng (m) tính từ số 0 hải đồ;

Cột 7,8: Ghi tầm nhìn địa lý, ánh sáng theo thiết kế (hải lý);

Cột 9,10: Ghi chủng loại đèn chính, đèn dự phòng;

Cột 11: Ghi màu sắc bên ngoài của tháp đèn;

Cột 12: Ghi nguồn cung cấp năng lượng điện cho đèn;

Cột 13: Ghi thời điểm sửa chữa gần nhất của đèn;

Cột 14: Ghi số lượng nhân sự bố trí tại trạm đèn;

Cột 15: Ghi diện tích sử dụng của trạm (m^2).

Cột 16: Ghi đơn vị quản lý trạm đèn;

Biểu số 07-6T/N: Thống kê về hệ thống phao tiêu, báo hiệu trên luồng hàng hải.

Cột B: Ghi tên luồng hàng hải, đoạn luồng hàng hải;

Cột 1: Ghi chủng loại phao báo hiệu hàng hải;

Cột 2: Ghi số lượng phao báo hiệu hàng hải;

Cột 3: Ghi số hiệu phao báo hiệu nổi;

Cột 4: Ghi chủng loại thiết bị đèn;

Cột 5: Ghi số lượng thiết bị đèn;

Cột 6: Ghi tên thiết bị khác (nếu có);

Cột 7: Ghi số lượng đăng tiêu thực tế;

Cột 8: Ghi số lượng chập tiêu thực tế;

Cột 9: Ghi tổng cột 8+9;

Cột 10: Ghi chủng loại báo hiệu hàng hải cố định;

Cột 11: Ghi chủng loại thiết bị đèn của báo hiệu cố định;

Cột 12: Ghi số lượng đăng tiêu thiết bị đèn của báo hiệu cố định;

Cột 13: Ghi số lượng chập tiêu của thiết bị đèn của báo hiệu cố định.

Cột 14: Ghi thiết bị khác (nếu có).

Biểu số 07B-6T/N: Thống kê phao tiêu, báo hiệu trên luồng

Cột 1: Ghi vị trí tọa độ phao, tiêu trên đoạn luồng;

Cột 2,3,4: Ghi Hình dáng, kết cấu, diện tích của phao tiêu;

Cột 5,6: Ghi chiều cao tháp đèn và tâm sáng;

Cột 7: Ghi chủng loại đèn;

Cột 8: Ghi màu sắc bên ngoài của tháp đèn;

Cột 9: Ghi nguồn cung cấp năng lượng cho đèn;

Cột 10: Ghi thời điểm sửa chữa gần nhất của đèn;

Cột 11: Ghi đơn vị quản lý đoạn luồng.

Biểu số 08-N: Thống kê về hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS).

Cột 2: Ghi tên hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải VTS;

Cột 3: Ghi tên đơn vị quản lý, khai thác hệ thống;

Cột 4: Ghi phạm vi phủ sóng của hệ thống VTS;

Cột 5: Ghi vị trí trung tâm VTS;

Cột 6: Ghi số lượng trạm radar;

Cột 7: Ghi địa danh trạm radar;

Cột 8: Ghi chiều cao tháp radar (m);

Cột 9: Ghi tầm hiệu lực tháp radar.

Biểu số 09-N: Hệ thống các đài thông tin duyên hải

Cột 1: Ghi tên đài thông tin duyên hải;

Cột 2: Ghi địa danh của đài thông tin duyên hải;

Cột 3: Ghi vùng phủ sóng của đài thông tin duyên hải;

Cột 4: Ghi các loại dịch vụ cung cấp của đài thông tin duyên hải;

Biểu số 10-N: Thống kê về hệ thống đê, kè chắn cát, chắn sóng

Cột 1: Ghi tên công trình;

Cột 2: Ghi loại công trình của hệ thống;

Cột 3: Ghi địa danh của công trình;

Cột 4: Ghi thời gian đưa công trình vào khai thác ;

Cột 5: Ghi chiều dài của công trình;

Cột 6: Ghi chiều cao của công trình;

Cột 7: Ghi cao trình đỉnh của công trình;

Cột 8: Ghi tình trạng hiện nay của công trình

Cột 9: Ghi đơn vị quản lý của hệ thống.

B. NHÓM CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG

1. Khối lượng hàng hóa, hành khách thông qua cảng biển

a) Giải thích từ ngữ

Khối lượng hàng hóa thông qua cảng là tổng khối lượng hàng hóa thực tế xuất, nhập cảng, hàng quá cảnh bốc dỡ trong kỳ báo cáo, bao gồm:

+ *Khối lượng hàng hóa xuất cảng* là số tấn hàng hóa thực tế được bốc lên tàu thuyền trong phạm vi địa giới do cảng quản lý để vận chuyển đến các cảng khác trong nước và nước ngoài;

+ *Khối lượng hàng hóa nhập cảng* là số tấn hàng hóa thực tế do tàu thuyền vận chuyển từ các cảng khác tới cập cảng và được bốc dỡ ra khỏi phương tiện đó.

Hàng hoá quá cảnh là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp, trong đó:

+ *Hàng quá cảnh không bốc dỡ* là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam và đi thẳng không được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam;

+ *Hàng quá cảnh bốc dỡ* là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam và được xếp dỡ tạm thời qua cảng biển Việt Nam rồi đi tiếp (tính vào khối lượng hàng hóa thông qua cảng);

Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.

Lượt: Tàu thuyền vào khu vực hàng hải hoặc tàu thuyền rời khu vực hàng hải thuộc phạm vi đối tượng phải thông báo cho cảng vụ hàng hải khu vực để phục vụ công tác quản lý theo quy định của pháp luật được tính là 01 lượt.

Trong đó:

+ Số lượt tàu nước ngoài vào, rời cảng biển.

+ Số lượt tàu Việt Nam vào, rời cảng biển là lượt tàu được chia ra tàu Việt Nam vận chuyển chở hàng xuất nhập khẩu và tàu Việt Nam chở hàng nội địa.

DWT (Deadweight tonnage) là trọng tải của tàu nói lên khả năng chở hàng lớn nhất của tàu. Trọng tải của tàu bằng hiệu số của lượng chiếm nước của tàu khi đầy tải và lượng chiếm nước của tàu rỗng (không tải).

Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT) là ký hiệu viết tắt của tổng dung tích của tàu biển được xác định theo Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển năm 1969.

- *Hành khách thông qua cảng* là toàn bộ số lượt hành khách thực tế thông qua cảng biển được vận chuyển trong kỳ báo cáo.

- *Lượt hành khách*: là hành khách vào hoặc rời khu vực hàng hải thuộc phạm vi đối tượng phải thông báo cho cảng vụ hàng hải khu vực để phục vụ công tác quản lý theo quy định của pháp luật được tính là 01 lượt.

- *Phương tiện thủy nội địa (sau đây gọi là phương tiện)* là tàu, thuyền và các cấu trúc nổi khác, có động cơ hoặc không có động cơ, chuyên hoạt động trên đường thủy nội địa hoặc tuyến vận tải ven biển.

- *Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo*: là tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải công bố.

b) Phương pháp tính, cách ghi biểu

Biểu số 11-T: Báo cáo chi tiết tàu biển ra, vào cảng biển

Cột 1,2,3,4: Ghi tên, hô hiệu, số IMO, Quốc tịch tàu vào, rời cảng biển;

Cột 5: Ghi loại tàu (container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng..)

Cột 6: Chiều dài thiết kế của tàu vào, rời cảng biển;

Cột 7: Ghi mớn nước thực tế của tàu vào, rời cảng biển (M);

Cột 8: Ghi trọng tải toàn phần của tàu vào, rời cảng biển (DWT);

Cột 9: Ghi tổng dung tích tàu vào, rời cảng biển (GT);

Cột 10: Ghi chiều cao tĩnh không thực tế của tàu thuyền vào, rời cảng;

Cột từ 11 đến cột 30: Ghi khối lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nội địa, chuyển tải, quá cảng thực tế bốc dỡ và không bốc dỡ tại cảng biển. (đối với hàng container đơn vị tấn/teus, hàng khác đơn vị là tấn);

Cột 31,32: Ghi lượt hành khách đến và rời cảng biển.

Cột 33: Ghi tên hàng được tàu chở;

Cột 34: Ghi tên cảng (bến cảng) rời cuối cùng để đến cảng làm hàng;

Cột 35: Ghi tên cảng (bến cảng) tàu biển làm hàng làm hàng;

Cột 36: Ghi tên cảng (bến cảng) mà tàu biển sẽ đến tiếp theo;

Cột 37: Ghi ngày mà tàu bắt đầu vào cảng biển và làm thủ tục;

Cột 38: Ghi ngày mà tàu bắt đầu làm thủ tục rời cảng biển;

Cột 39: Ghi tên đại lý tàu biển.

Biểu số 11B-T: Báo cáo chi tiết phương tiện thủy nội địa ra, vào cảng biển

Cột 1,2: Ghi tên, số đăng ký, phương tiện thủy nội địa vào, rời cảng biển;

Cột 3: Ghi cấp phương tiện thủy nội địa (VR-SB, SI, SII..)

Cột 4: Chiều dài thiết kế của phương tiện thủy nội địa vào, rời cảng biển;

Cột 5: Ghi trọng tải toàn phần của phương tiện thủy nội địa vào, rời cảng biển (DWT);

Cột 6: Ghi tổng dung tích phương tiện thủy nội địa vào, rời cảng biển (GT);

Cột từ 7 đến cột 27: Ghi khối lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nội địa, chuyển tải, quá cảnh thực tế bốc dỡ và không bốc dỡ tại cảng biển. (đối với hàng container đơn vị tấn/teus, hàng khác đơn vị là tấn);

Cột 28: Ghi lượt hành khách đến và rời cảng biển.

Cột 29: Ghi tên hàng được phương tiện thủy nội địa chở;

Cột 30: Ghi tên cảng (bến cảng) rời cuối cùng để đến cảng làm hàng;

Cột 31: Ghi tên cảng (bến cảng) phương tiện thủy nội địa làm hàng;

Cột 32: Ghi tên cảng (bến cảng) mà phương tiện thủy nội địa sẽ đến tiếp theo;

Cột 33: Ghi ngày mà tàu bắt đầu vào cảng biển và làm thủ tục;

Cột 34: Ghi ngày mà tàu bắt đầu làm thủ tục rời cảng biển;

Cột 35: Ghi tên đại lý phương tiện thủy nội địa.

Biểu 12-T: Khối lượng hàng hóa, hành khách thông qua cảng biển

Mục I: Hàng hóa thông qua cảng biển

Tổng số: Ghi Tổng khối lượng hàng hóa thực tế xuất, nhập cảng, quá cảnh bốc dỡ trong kỳ báo cáo theo từng loại hàng: hàng xuất khẩu; hàng nhập khẩu; hàng nội địa; hàng quá cảnh được bốc dỡ trong tổng số ghi chi tiết khối lượng hàng container, hàng lỏng, hàng khô và hàng quá cảnh bốc dỡ.

Không tính những lượng hàng sau vào khối lượng hàng hóa thông qua cảng:

- Lượng hàng do cảng bốc xếp tại khu vực không thuộc quyền khai thác của cảng.

- Lượng chất lỏng qua cảng phục vụ tàu thuyền như: nước ngọt, nhiên liệu...

- Lượng hàng tồn thất trong quá trình bốc xếp tại cảng.

Chia tiết từng loại hàng: container; hàng lỏng; hàng khô, tổng hợp;

- Hàng quá cảnh bốc dỡ;

- Hàng trung chuyển (được tính theo phương pháp tính và cách ghi biểu);

- Phương tiện thủy nội địa (trong đó chia ra hàng vận chuyển bằng PTTND đăng ký VR-SB).

Mục II: Phân loại khối lượng hàng hóa thông qua cảng

Ghi khối lượng hàng hóa thực tế thông qua bằng tàu biển, phương tiện thủy nội địa, quá cảnh, trung chuyển và hàng hóa tuyến từ bờ ra đảo.

Cột B: Ghi chỉ tiêu cần thống kê

Cột C: Ghi đơn vị tính

Cột 1,2,3,4,5 : Ghi số liệu tổng số và chia theo từng loại theo nội dung cột B.

Biểu 12B-T: Khối lượng hàng hóa và lượt tàu thuyền thông qua cảng biển

Cột A: Ghi các chỉ tiêu cần thống kê

Cột 1: Ghi khối lượng, lượt tàu thông qua tháng báo cáo

Cột 2: Ghi khối lượng, lượt tàu cùng kỳ thông qua tháng báo cáo năm trước

Cột 3: Ghi So sánh cùng kỳ năm nay với năm trước.

Cột 4: Ghi lũy kế khối lượng, lượt tàu thông qua từ đầu năm đến hết tháng báo cáo

Cột 5: Ghi lũy kế khối lượng, lượt tàu thông qua từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước;

Cột 6: Ghi So sánh lũy kế cùng kỳ năm nay với năm trước.

Biểu 13-T: Lượt tàu thuyền ra vào cảng biển

Mục I: Ghi số lượt tàu biển trong đó chia ra tàu biển nước ngoài, tàu biển Việt Nam

Mục II: Ghi số lượt phương tiện thủy nội địa trong đó chia ra lượt phương tiện thủy nội địa đăng ký VR-SB theo tuyến.

Mục III: Lượt tàu khách ra vào cảng biển;

Mục IV: Ghi lượt tàu thuyền tuyến từ bờ ra đảo.

Biểu số 14-T: Khối lượng hàng hóa, hành khách thông qua cảng biển bằng đội tàu biển Việt Nam.

Mục 1: Ghi tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển vận chuyển bằng đội tàu biển Việt Nam thực tế xuất cảng và nhập cảng chi tiết đến từng loại hàng hóa: xuất khẩu, nhập khẩu, hàng nội địa và chia ra hàng container, hàng lỏng, hàng khô.

Không tính những lượng hàng sau vào khối lượng hàng hóa thông qua cảng:

- Lượng hàng do cảng bốc xếp tại khu vực không thuộc quyền khai thác của cảng.

- Lượng chất lỏng qua cảng phục vụ tàu thuyền như: nước ngọt, nhiên liệu...

- Lượng hàng tổn thất trong quá trình bốc xếp tại cảng

Mục II: Ghi tổng số hành khách thông qua bằng đội tàu biển Việt Nam.

Các cột 1,2,3,4: Ghi số liệu tổng số và chia theo từng loại theo nội dung cột B.

Biểu 15-T: Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển, bến cảng, khu chuyên tải trong khu vực quản lý.

Cột B: Ghi tên các cảng biển, bến cảng khu neo, khu chuyên tải trong khu vực quản lý.

Cột 1,2: Ghi số tấn (Teus) hàng hóa container thông qua của tháng báo cáo;

Cột 3,4: Ghi số tấn (Teus) hàng hóa container thông qua lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo của từng cảng;

Cột 5,7,9,11: Ghi số liệu hàng hóa thông qua đối với từng loại hàng container, hàng khô, hàng lỏng, hàng quá cảnh không bốc dỡ và quá cảnh bốc dỡ.

Cột 6,8,10,12: Ghi tổng số liệu hàng hóa từ đầu năm đến hết tháng báo cáo đối với từng loại hàng container, hàng khô, hàng lỏng, hàng quá cảnh; trung chuyển bốc dỡ tại cảng.

Cột 13: Ghi chú nếu cảng, bến cảng đó thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam quản lý.

2. Thu phí, Lệ phí và Trị giá xuất khẩu hàng hải

a) Khái niệm

- *Phí, lệ phí hàng hải bao gồm*: phí trọng tải tàu thuyền; phí bảo đảm hàng hải; phí sử dụng vị trí neo đậu tại khu nước, vùng nước; phí xác nhận kháng nghị hàng hải; lệ phí ra, vào cảng biển.

- *Trị giá xuất khẩu*: Là tổng số tiền đã và sẽ thu từ các tàu nước ngoài về dịch vụ bảo đảm hàng hải và dịch vụ cảng tương đương với sản lượng dịch vụ do các đơn vị của Cục hàng hải Việt Nam cung cấp. Trị giá xuất khẩu được xác định theo giá thực tế và không thống kê các giao dịch bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ, trong đó hàng hóa chiếm tỷ trọng chủ yếu.

- *Phía nước ngoài*: Gồm doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân là người cư trú nước ngoài, chi nhánh, doanh nghiệp thành viên của doanh nghiệp Việt Nam đóng ở nước ngoài.

- *Thời điểm thống kê*: là thời điểm dịch vụ được cung cấp cho tàu Việt Nam, tàu nước ngoài.

- *Loại tiền, đơn vị tính*: Đơn vị tính là đồng Việt Nam, các đồng tiền khác phải quy đổi thì quy đổi theo giá mua chuyển khoản do ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm nộp phí, lệ phí.

- Xác định trị giá:

+ Trị giá xuất khẩu được xác định theo giá thực tế theo các quy định của pháp luật.

+ Không bao gồm: Các giao dịch bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ trong đó hàng hóa chiếm tỷ trọng chủ yếu.

- Nội dung Trị giá xuất khẩu hàng hải:

Thu phí, lệ phí hàng hải của các tàu nước ngoài ra/vào các cảng biển do Cục Hàng hải Việt Nam trực tiếp quản lý như phí trọng tải tàu, thuyền; Phí xác nhận kháng nghị hàng hải; phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước; phí thẩm định, phê duyệt, đánh giá an ninh cảng biển, kế hoạch an ninh cảng biển; lệ phí ra, vào cảng biển; lệ phí đăng ký tàu biển thuyền viên.

b) Phương pháp tính, cách ghi biểu

Biểu số 16-T: Thu phí, Lệ phí hàng hải

Cột A: Ghi tổng trị giá thu phí, lệ phí hàng hải;

Cột 1: Ghi số kế hoạch cả năm;

Cột 2: Ghi số liệu thực hiện tháng trước;

Cột 3: Ghi số liệu ước thực hiện tháng báo cáo.

Cột 4: Ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo.

Cột 5, 6: Ghi tỷ lệ so sánh (%) giữa kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước; giữa số liệu cộng dồn đến hết kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước.

Biểu số 18-Q: Trị giá xuất khẩu hàng hải

Cột A: Ghi tổng trị giá xuất khẩu hàng hải;

Cột 1: Ghi số kế hoạch cả năm;

Cột 2: Ghi số liệu thực hiện quý trước;

Cột 3: Ghi số liệu ước thực hiện quý báo cáo.

Cột 4: Ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo.

Cột 5, 6: Ghi giá trị tháng báo cáo năm trước và lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước.

Biểu số 17-N và 19-N: Thu phí, Lệ phí hàng hải và Trị giá xuất khẩu hàng hải theo năm.

Cột A: Ghi tổng trị giá thu phí, lệ phí và xuất khẩu hàng hải phân theo loại dịch vụ.

Cột 1: Ghi số kế hoạch cả năm.

Cột 2: Ghi số liệu thực hiện của năm.

Cột 3: Ghi giá trị thực hiện năm trước.

3. Số vụ tai nạn hàng hải, số người chết, bị thương, mất tích

a) Khái niệm

Tai nạn hàng hải là tai nạn do đâm va hoặc các sự cố trực tiếp liên quan đến hoạt động của tàu biển gây hậu quả chết người, mất tích, bị thương; thiệt hại đối với hàng hóa, hành lý, tài sản trên tàu biển, cảng biển và công trình, thiết bị khác; làm cho tàu biển bị hư hỏng, chìm đắm, phá hủy, cháy, nổ, mắc cạn, mất khả năng điều động hoặc gây ô nhiễm môi trường.

Số vụ tai nạn hàng hải là số vụ tai nạn liên quan đến ít nhất một phương tiện gây hậu quả thiệt hại về người hay tài sản trong kỳ;

Số người chết, bị thương do tai nạn là tổng số người bị chết, bị thương do tai nạn giao thông trong kỳ.

Tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng là tai nạn hàng hải gây ra một trong các thiệt hại dưới đây:

- Làm chết hoặc mất tích người;
- Làm tàu biển bị tổn thất toàn bộ;
- Làm tràn ra môi trường từ 100 tấn dầu trở lên hoặc từ 50 tấn hoá chất độc hại trở lên;
- Làm ngưng trệ giao thông trên luồng hàng hải từ 48 giờ trở lên.

Tai nạn hàng hải nghiêm trọng là tai nạn hàng hải không thuộc các trường hợp quy định đối với tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng và là một trong các trường hợp dưới đây:

- Làm tàu biển bị cháy, nổ, mắc cạn từ 24 giờ trở lên, làm hư hỏng kết cấu của tàu ảnh hưởng đến khả năng đi biển của tàu;
- Làm tràn ra môi trường dưới 100 tấn dầu hoặc dưới 50 tấn hoá chất độc hại;
- Làm ngưng trệ giao thông trên luồng hàng hải từ 24 giờ đến dưới 48 giờ.
- *Tai nạn hàng hải ít nghiêm trọng là sự cố hàng hải hoặc tai nạn hàng hải không thuộc trường hợp tai nạn hàng hải nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng.*
- Phương tiện, công trình giao thông vận tải: Tai nạn hàng hải xảy ra gây thiệt hại đối với phương tiện (hư hỏng, chìm đắm, phá hủy, cháy nổ, mắc cạn, mất khả năng điều động), công trình giao thông vận tải (cảng biển và công trình, thiết bị khác).

- Hàng hóa: tai nạn hàng hải xảy ra gây thiệt hại đối với hàng hóa, hành lý, tài sản trên tàu.

- Chi phí sửa chữa: Chi phí để khắc phục hậu quả đối với phương tiện, công trình giao thông vận tải, hàng hóa, phương tiện (nếu có).

- Môi trường: tai nạn hàng hải xảy ra gây ô nhiễm môi trường.

b) Phương pháp tính, cách ghi biểu

Biểu 20-6T/N: Số vụ tai nạn hàng hải, số người chết, bị thương, mất tích

Mục I: Ghi tổng số các vụ tai nạn chi tiết cho tàu nước ngoài và tàu trong nước.

Mục II: Ghi số vụ tai nạn chi tiết theo sự cố tai nạn

Các cột 2,3,4,5,6,7: Ghi số liệu tổng số và chia theo từng loại theo nội dung cột A;

Cột 8 (tồn thất vật chất): là báo cáo về tổng thiệt hại do tai nạn hàng hải gây ra đối với phương tiện, công trình giao thông vận tải, hàng hóa, chi phí sửa chữa và môi trường).

C. NHÓM CHỈ TIÊU PHƯƠNG TIỆN VÀ THUYỀN VIÊN

1. Số lượng thuyền viên, hoa tiêu Việt Nam

a) Khái niệm

- *Số lượng thuyền viên* là chỉ tiêu phản ánh số lượng thuyền viên được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn theo công ước STCW.

- Số lượng và hạng hoa tiêu hàng hải là tổng số hoa tiêu được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải gồm các hạng: Ba, Nhì, Nhất, Ngoại hạng theo quy định.

Ghi chú: Mỗi thuyền viên, hoa tiêu có nhiều giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, tuy nhiên chỉ thống kê chức danh cao nhất.

Không thống kê các thuyền viên, hoa tiêu khi hết tuổi lao động hoặc giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hết hiệu lực.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Biểu 21-6T/N: Thống kê thuyền viên, hoa tiêu Việt Nam

Cột B: Ghi chi tiết các chỉ tiêu chức danh thuyền viên cần thống kê;

Cột 1,2,3: Ghi số liệu và chia hạng theo từng chức danh ghi ở cột B;

Cột 4: Ghi tổng số các hạng thuộc từng chức danh ghi ở cột B.

2. Chỉ tiêu về phương tiện

a) Khái niệm

Số lượng tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam là chỉ tiêu phản ánh số lượng tàu biển và phương tiện khác (theo quy định của Bộ luật hàng hải Việt Nam năm 2015) đã được đăng ký vào sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam.

Vận tải biển nội địa là việc vận chuyển hàng hóa, hành khách, hành lý bằng tàu biển mà địa điểm nhận và địa điểm trả hàng hóa, hành khách, hành lý thuộc vùng biển Việt Nam.

Tàu biển nước ngoài là tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài.

Tàu biển nước ngoài vận tải nội địa: Là tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài vận chuyển hàng hóa, hành khách, hành lý bằng tàu biển mà địa điểm nhận hàng và địa điểm trả hàng hóa, hành khách, hành lý thuộc vùng biển Việt Nam.

Lai dắt tàu biển là việc lai, kéo, đẩy hoặc túc trực bên cạnh tàu biển, các phương tiện nổi khác trên biển và trong vùng nước cảng biển bằng tàu lai.

Tàu lai là một loại tàu đặc chủng có kết cấu gọn nhẹ nhưng công suất lớn để có thể lai dắt, lai đẩy các tàu hoặc các vật thể khác.

b. Phương pháp tính, cách ghi biểu

Biểu 22-6T/N: Thống kê tàu biển treo cờ quốc tịch Việt Nam

Các cột B: Ghi chi tiết chỉ tiêu tàu biển, phương tiện khác theo loại hình đăng ký

Các cột 1,2: Ghi tổng số lượng tàu biển, phương tiện khác theo từng nội dung cột B.

Các cột 3,4: Ghi tổng trọng tải của tàu biển, phương tiện khác theo từng nội dung cột B.

Các cột 5,6: Ghi tổng dung tích của tàu biển, phương tiện khác theo từng nội dung cột B,

Ghi chú: Đối với biểu thống kê Số lượng thuyền viên, hoa tiêu Việt Nam và thống kê tàu biển treo cờ quốc tịch Việt Nam thực hiện thống kê 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm.

Biểu 23-N: Thống kê tàu thuyền hoạt động dịch vụ lai dắt

Cột 2: Ghi tên tàu thuyền hoạt động dịch vụ lai dắt;

Cột 3: Ghi quốc tịch mà tàu biển đó mang cờ;

Cột 4: Ghi loại tàu đăng ký trong sổ đăng ký;

Cột 5: Ghi công suất thiết kế của tàu theo Giấy chứng nhận đăng ký;

Cột 6: Ghi tổng dung tích của tàu.

Cột 7: Ghi phạm vi hoạt động thuộc khu vực nào;

Cột 8,9: Giá dịch vụ của tàu theo loại nào thì tích “x” vào ô đó;

Cột 10: Ghi chủ tàu hoặc người khai thác tàu

Cột 11: Ghi loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp nước ngoài tính từ doanh nghiệp mà có vốn liên doanh 10% trở lên)

Biểu 24-Q: Thống kê tàu nước ngoài vận tải nội địa

Cột 2: Ghi tên tàu biển nước ngoài vận tải nội địa;

Cột 3: Ghi quốc tịch mà tàu biển đó mang cờ;

Cột 4: Ghi loại tàu đăng ký trong sổ đăng ký;

Cột 5: Ghi trọng tải toàn phần của tàu theo giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;

Cột 6, 7: Ghi ngày tàu vào, rời cảng,

Cột 8: Ghi tên cảng biển trước mà tàu biển đã rời để đến cảng hiện tại.

Cột 9: Ghi tên cảng biển tiếp theo mà tàu biển sẽ đến để làm thủ tục.

Cột 10: Ghi số giấy phép vận tải nội địa mà được Bộ Giao thông vận tải cấp theo quy định.

D. NHÓM CHỈ TIÊU VỀ VỐN

a) Khái niệm

Vốn đầu tư phát triển Bộ GTVT trực tiếp quản lý là vốn đầu tư bao gồm vốn ODA vốn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn hợp pháp khác do Thủ tướng Chính phủ giao Bộ GTVT trực tiếp quản lý.

Vốn đầu tư phát triển ngoài ngân sách nhà nước là vốn đầu tư bao gồm vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, các nguồn vốn thương mại trong nước và quốc tế các nguồn vốn khác được huy động theo nguyên tắc không dẫn đến nợ công.

Vốn duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng là vốn đầu tư đề cập đến các chi phí bỏ ra để sửa chữa, bảo trì chức năng sử dụng của tài sản cố định đảm bảo sử dụng hoạt động bình thường mà không làm gia tăng giá trị của tài sản, bao gồm chi phí duy tu, sửa chữa, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông hàng hải, cảng biển, tuyến luồng...

Vốn ODA là nguồn vốn hỗ trợ chính thức từ bên ngoài bao gồm các khoản viện trợ và cho vay với điều kiện ưu đãi.

Vốn trái phiếu chính phủ là nguồn vốn đầu tư do việc phát hành Trái phiếu chính phủ, công trái hay công khổ phiếu là được phát hành bởi chính phủ một quốc gia.

Vốn BOT là nguồn vốn mà Chính phủ có thể kêu gọi các công ty bỏ vốn xây dựng trước (built) thông qua đấu thầu, sau đó khai thác vận hành một thời gian (operation) và sau cùng là chuyển giao (transfer) lại cho nhà nước sở tại.

Biểu số 25-T: Tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ Giao thông trực tiếp quản lý.

Mục B : Ghi các nguồn vốn được cấp (trong đó mục 1,2,3...: ghi nguồn vốn được cấp của dự án).

Cột 1: Ghi tổng mức đầu tư của các dự án được phê duyệt;

Cột 2: Ghi tổng dự toán của dự án được phê duyệt;

Cột 3: Ghi hạn mức vay (dự án vay mức tín dụng ưu đãi);

Cột 4: Ghi tổng kế hoạch năm được bố trí;

Cột 5: Ghi kế hoạch vốn được bố trí của dự án từ đầu năm đến hết tháng báo cáo;

Cột 6: Ghi kế hoạch vốn được bố trí trong tháng báo cáo;

Cột 7: Ghi tổng số vốn đã thực hiện;

Cột 8: Ghi tổng số vốn đã thực hiện từ đầu năm đến tháng báo cáo;

Cột 9: Ghi tổng số vốn ước thực hiện tháng báo cáo;

Cột 10: Ghi lũy kế số vốn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo;

Cột 11: Ghi tổng số tiền đã giải ngân từ đầu dự án đến hết tháng báo cáo;

Cột 12: Ghi tổng số tiền đã giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước;

Cột 13: Ghi phần thanh toán khối lượng HT từ đầu năm đến hết tháng trước;
Cột 14: Ghi số tiền phần ứng Hợp đồng từ đầu năm đến hết tháng trước;
Cột 15: Ghi tổng số vốn cần giải ngân trong tháng báo cáo;
Cột 16: Ghi năm vốn đã giải ngân từ đầu tháng báo cáo đến ngày báo cáo;
Cột 17: Ghi ước giải ngân từ ngày báo cáo đến hết tháng báo cáo mà đã có phiếu thanh toán;

Cột 18: Ghi ước giải ngân từ ngày báo cáo đến hết tháng báo cáo mà chưa có phiếu thanh toán.

Ghi chú:

- a) Số kế hoạch ghi theo văn bản giao kế hoạch của cấp có thẩm quyền
- b) Số giải ngân từ đầu dự án đến hết năm trước: tính đến 31/01 năm báo cáo, không bao gồm: số giải ngân vốn ứng trước kế hoạch năm báo cáo và số giải ngân kế hoạch năm báo cáo đã được thực hiện trong tháng 01 năm đó.

Biểu số 26-N: Tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ GTVT trực tiếp quản lý.

Mục B: Ghi các nguồn vốn được cấp (trong đó mục 1,2,3...: ghi nguồn vốn được cấp của dự án).

Cột 1: Ghi năng lực thiết kế của dự án đầu tư;

Cột 2: Ghi tổng mức đầu tư của các dự án được phê duyệt;

Cột 3: Ghi tổng dự toán của dự án được phê duyệt;

Cột 4: Ghi hạn mức vay (dự án vay mức tín dụng ưu đãi);

Cột 5: Ghi tổng kế hoạch vốn được bố trí;

Cột 6: Ghi kế hoạch vốn được bố trí của dự án từ đầu dự án đến hết năm trước;

Cột 7: Ghi kế hoạch vốn được bố trí trong năm báo cáo;

Cột 8: Ghi tổng số vốn đã thực hiện;

Cột 9: Ghi tổng số vốn đã thực hiện từ đầu dự án đến hết năm trước;

Cột 10: Ghi tổng số vốn thực trong năm báo cáo;

Cột 11: Ghi tổng số tiền đã giải ngân;

Cột 12: Ghi tổng số tiền đã giải ngân từ đầu dự án đến hết năm trước;

Cột 13: Ghi tổng số tiền đã giải ngân trong năm cần giải ngân;

Cột 14: Ghi số tiền phần thanh toán khối lượng HT đã giải ngân;

Cột 15: Ghi phần ứng hợp đồng đã giải ngân;

Cột 16: Ghi năm hoàn thành thực tế.

Biểu số 27-T: Báo cáo tình hình thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển ngoài ngân sách nhà nước

Cột A: Ghi các chỉ tiêu danh mục các dự án chi tiết theo nguồn vốn cấp trong dự án;

Cột 1: Ghi số kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao vốn đối với ngân sách nhà nước và kế hoạch giải ngân đối với vốn của nhà đầu tư khác;

Cột 2,3,4: Ghi số liệu thực hiện chi tiết từng dự án ở cột A trong kỳ báo cáo;

Cột 5,6,7: Ghi số liệu thực tế giải ngân chi tiết từng dự án ở cột A trong kỳ báo cáo;

Cột 8: Ghi thuyết minh tiến độ dự án;

Biểu số 28-N: Báo cáo tình hình thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển ngoài ngân sách nhà nước.

Cột 1: Ghi địa điểm các dự án.

Cột 2: Ghi năng lực thiết kế của dự án: Quy mô, chiều dài cầu, đường);

Cột 3: Ghi thời gian khởi công và hoàn thành (theo hợp đồng và gia hạn) năm;

Cột 4, 5: Ghi thông tin về quyết định đầu tư như số, ngày và tổng mức đầu tư;

Cột 6, 7: Ghi thông tin về Dự toán như số, ngày và dự toán đầu tư;

Cột 8: Ghi kế hoạch năm;

Cột 9: Ghi thực hiện năm báo cáo;

Cột 10: Ghi tình hình giải ngân năm báo cáo;

Cột 11: Ghi khối lượng chủ yếu XDCB hoàn thành năm báo cáo.

Biểu số 29-6T/N: Khối lượng chủ yếu xây dựng cơ bản hoàn thành

Cột A: Ghi chi tiêu cần thống kê;

Cột 1: Ghi Khối lượng dự án;

Cột 2,3,4: Ghi khối lượng hoàn thành từ đầu dự án đến hết năm trước chi tiết theo nội dung cột A;

Cột 5,6,7: Ghi khối lượng hoàn thành năm báo cáo chi tiết theo nội dung cột A.

Biểu số 30-6T/N: Danh mục công trình, dự án khởi công, hoàn thành trong năm.

Ghi danh mục công trình, dự án khởi công, hoàn thành trong năm chi tiết từng nhóm dự án, thời gian khởi công hoàn thành, tổng mức đầu tư theo quyết định và giá trị quyết toán.

E. NHÓM CÁC CHỈ TIÊU VỀ DOANH NGHIỆP

1. Khái niệm

Doanh nghiệp đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu biển là doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu biển trong khu vực.

Doanh nghiệp cảng biển là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ cảng biển trong khu vực.

Doanh nghiệp dịch vụ hàng hải là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ hàng hải trong khu vực.

Loại hình doanh nghiệp chia 3 loại: Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp nước ngoài (là doanh nghiệp mà có vốn đầu tư liên doanh từ 10% trở lên).

Loại hình dịch vụ là loại hình dịch vụ mà doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh. (tích dấu “x” trong các loại hình dịch vụ được liệt kê trong bảng.

Doanh nghiệp hoa tiêu hàng hải là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hoa tiêu hàng hải trong khu vực.

Lướt tàu dẫn là lướt tàu được xác định từ lúc hoa tiêu hàng hải lên tàu để dẫn tàu từ vị trí đón trả hoa tiêu của mỗi khu vực vùng nước cảng biển theo quy định vào khu vực neo, buộc hoặc cập cầu; hoặc ngược lại.

Hàng hóa luân chuyển (T.Km) là: khối lượng vận tải hàng hoá tính theo hai yếu tố Khối lượng hàng hóa vận chuyển và cự ly (quãng đường) vận chuyển thực tế. Đơn vị tính là tấn – kilomet (tấn/km). Công thức tính:

Khối lượng hàng hóa luân chuyển (T.Km) = Khối lượng hàng hóa vận chuyển (T) x Cự ly vận chuyển thực tế (Km).

2. Phương pháp tính, cách ghi biểu

Biểu số 31-N: Thống kê cơ sở đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu biển

Cột 1: Ghi tên doanh nghiệp, công ty, phá dỡ đóng mới sửa chữa tàu biển đang hoạt động (không tính chi nhánh mà chỉ ghi chú có bao nhiêu chi nhánh);

Cột 2: Ghi địa chỉ và số điện thoại doanh nghiệp;

Cột 3: Ghi công suất đóng mới tàu của doanh nghiệp;

Cột 4: Ghi loại tàu được đóng mới;

Cột 5: Ghi cỡ tàu được đóng mới;

Cột 6: Ghi công suất sửa chữa tàu biển

Cột 7: Ghi loại tàu được sửa chữa;

Cột 8: Ghi cỡ tàu được sửa chữa;

Cột 9: Ghi loại tàu được phá dỡ;

Cột 10: Ghi cỡ tàu được phá dỡ;

Cột 11: Ghi diện tích thực của nhà xưởng của doanh nghiệp dùng trong phá dỡ, sửa chữa.

Cột 12: Số lượng công trình thủy công của doanh nghiệp (triền đà, cầu bến, Ụ..).

Biểu số 32-Q: Báo cáo sản lượng vận tải

Cột B: Ghi chỉ tiêu hàng hóa, hành khách cần báo cáo

Cột 1,2 : Ghi kế hoạch sản lượng vận tải năm theo tấn và tấn luân chuyển;

Cột 3,4: Ghi lũy kế sản lượng vận tải từ đầu năm đến hết tháng trước theo tấn và tấn luân chuyển;

Cột 5,6: Ghi thực hiện sản lượng vận tải của tháng báo cáo theo tấn và tấn luân chuyển;

Cột 7,8: Ghi lũy kế sản lượng vận tải từ đầu năm đến hết tháng báo cáo theo tấn và tấn luân chuyển;

Cột 9,10: Ghi so sánh sản lượng vận tải cùng kỳ năm trước theo tấn và tấn luân chuyển;

Biểu số 33-Q: Báo cáo đội tàu và tuyến vận tải

Cột B: Ghi chỉ tiêu về đội tàu và tuyến vận tải;

Cột 1: Ghi số lượng tàu biển từng chiếc của Quý trước;

Cột 2: Ghi trọng tải của từng còn tàu của Quý trước;

Cột 3: Ghi số lượng tàu biển từng chiếc của Quý báo cáo;

Cột 4: Ghi trọng tải của từng còn tàu của Quý báo cáo;

Cột 5: Ghi số lượng tàu biển chạy tuyến Đông Bắc Á;

Cột 6: Ghi số lượng tàu biển chạy tuyến Đông Nam Á;

Cột 7: Ghi số lượng tàu biển chạy tuyến biển xa;

Biểu số 34-Q: Báo cáo kết quả hoạt động khai thác cảng

Cột B: Ghi chỉ tiêu kết quả hoạt động khai thác cảng;

Cột 1,2,3,4,5,6: Ghi kế hoạch khai thác cảng biển trong quý;

Cột 2,3,4: Ghi kết quả khai thác cảng biển;

Cột 5,6: Ghi sản lượng so sánh với cùng kỳ năm và kế hoạch năm.

Biểu số 35-Q: Báo cáo khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển bằng các phương tiện

Cột B: Ghi chỉ tiêu loại hàng cần thống kê;

Cột 1,2,3,4: Ghi khối lượng hàng hóa thông qua đến cảng theo từng loại phương tiện đường thủy, đường sắt, đường bộ;

Cột 5,6,7,8: Ghi khối lượng hàng hóa thông qua rời cảng theo từng loại phương tiện đường thủy, đường sắt, đường bộ;

F. NHÓM CHỈ TIÊU KHÁC

1. Khái niệm

Số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động là số người hiện đang làm việc trong đơn vị được tuyển dụng theo quy định của Nhà nước và có thời hạn ký hợp đồng lao động lớn hơn một năm. Không bao gồm những người được cử đi làm việc cho đơn vị khác trong thời gian lớn hơn một năm và đơn vị không phải trả lương.

Thu nhập bình quân của một người lao động đang làm việc là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một người lao động đang làm việc, thường được

tính theo tháng, năm. Theo chế độ báo cáo hiện hành, thu nhập của người lao động khu vực nhà nước chỉ tính thu nhập của người lao động trong phạm vi một cơ quan, tổ chức/đơn vị hoặc doanh nghiệp chính, không tính các khoản thu nhập từ các nguồn thu của đơn vị khác.

2. Phương pháp tính, cách ghi biểu

Biểu 36-N và 37-6T/N: Báo cáo số lượng, chất lượng công chức, viên chức, lao động hợp đồng.

- Mục Lao động hợp đồng: Ghi Lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và hợp đồng khác;

- Các cột về “Trình độ đào tạo”: Ghi trình độ đào tạo hiện tại mà công chức, viên chức, người lao động đã được đào tạo hoặc đã đào tạo nâng cao trình độ.

- Các cột “Trình độ đào tạo là chính trị” ngoài những trường hợp đã có bằng chứng chỉ cụ thể thì trường hợp khác ghi vào cột trình độ “Sơ cấp”.

- Các cột “Trình độ đào tạo là ngoại ngữ” nếu có lao động trình độ đào tạo từ cao đẳng thì ghi “Cao đẳng trở lên” và ghi chú người có trình độ cao đẳng.

- Cột 24: Ghi những người có trình độ Tiếng Anh bậc Đại học, trên ĐH ở nước ngoài bằng Tiếng Anh hoặc có bằng ĐH trên ĐH học ở VN bằng Tiếng Anh.

- Việc xác định đối tượng là công chức trong các đơn vị sự nghiệp, đề nghị căn cứ Khoản 3, 4 Điều 11 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 quy định những người là công chức.

Biểu số 38-N và Biểu số 39-6T/N: Báo cáo danh sách và tiền lương công chức, viên chức người lao động

Ghi theo chỉ tiêu trên bảng.

Cột 14: Ghi tổng phụ cấp của cột 10,11,12 và 13;

Việc xác định đối tượng là công chức trong các đơn vị sự nghiệp, đề nghị căn cứ Khoản 3, 4 Điều 11 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 quy định những người là công chức.

Tại Cột 24 tại biểu số 36-N, 37-6T/N nếu có lao động trình độ đào tạo từ cao đẳng trở lên thì ghi là “Cao đẳng trở lên”.

Biểu 40-6T/N; Biểu số 41-6T/N; Biểu số 42-6T/N; Biểu số 43-N; Biểu số 44-6T/N được chiết xuất từ mẫu 02 C-BNV ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BNV ngày 06/10/2008 khi phần mềm đưa vào sử dụng

PHẦN 2: CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH HÀNG HẢI

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích

Chế độ báo cáo thống kê ngành hàng hải áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Cục Hàng hải Việt Nam (Cục HHVN) và các cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm thu thập các thông tin đối với những chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công thực hiện và các chỉ tiêu thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

2. Phạm vi và yêu cầu đối với thông tin thống kê

a) Số liệu báo cáo thống kê trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước về hàng hải của Cục HHVN. Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý về lĩnh vực nào chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về lĩnh vực đó, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc và thông tin thống kê của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

b) Thông tin thống kê phải đảm bảo tính chính xác, khách quan, đầy đủ, thống nhất và đúng thời gian quy định, kèm theo đầy đủ các biểu mẫu báo cáo thống kê theo quy định.

3. Đơn vị báo cáo và nhận báo cáo

a) Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

b) Đơn vị nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Phòng Vận tải và Dịch vụ hàng hải

- Tổng hợp các số liệu thống kê từ cơ quan thống kê thuộc Cục và các đơn vị liên quan, báo cáo Bộ GTVT và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định về báo cáo thống kê; đồng thời gửi Trang thông tin điện tử của Cục HHVN để công bố và phổ biến.

- Chủ trì phối hợp với các phòng chức năng, các cảng vụ hàng hải và các cơ quan đơn vị liên quan xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm cơ sở dữ liệu thống kê ngành hàng hải.

b) Phòng Kế hoạch Đầu tư

Có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị báo cáo theo biểu mẫu quy định tại Quyết định này; tổng hợp các biểu mẫu số: 08-N; 09-N; 10-N; 12-T; 13-T; 15-T; 25-T; 26-N; 27-T; 28-N; 29-6T/N; 30-6T/N và gửi Phòng Vận tải và dịch vụ hàng hải trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận báo cáo của các cơ quan, đơn vị được ghi trong biểu.

c) Phòng Công trình hàng hải

Có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị báo cáo theo biểu mẫu quy định tại Quyết định này; tổng hợp các biểu mẫu số: 01-N; 01B-N; 02-N; 03-Q/N; 04-6T/N; 04B-6T/N; 05-N; 06-6T/N; 07-6T/N; 07B-6T/N và gửi Phòng Vận tải và dịch vụ hàng hải trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận báo cáo của các cơ quan, đơn vị được ghi trong biểu.

d) Phòng Tài Chính

Có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị báo cáo theo biểu mẫu quy định tại Quyết định này; tổng hợp các biểu mẫu số: 16-T; 17-N; 18-Q; 19-N; 41-T/N; 42-Q/N và gửi Phòng Vận tải và dịch vụ hàng hải trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận báo cáo của các cơ quan, đơn vị được ghi trong biểu.

e) Phòng Đăng ký tàu biển và thuyền viên

Có trách nhiệm tổng hợp báo cáo theo biểu mẫu quy định tại Quyết định này; tổng hợp các biểu mẫu số: 21-6T/N; 22-6T/N và gửi Phòng Vận tải và dịch vụ hàng hải.

f) Phòng Tổ chức cán bộ

Có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị báo cáo theo biểu mẫu quy định tại Quyết định này; tổng hợp các biểu mẫu số: 36-N; 37-6T/N; 38-N; 39-6T/N; 40-6T/N; 41-6T/N; 42-N; 43-N; 44-N và gửi Phòng Vận tải và dịch vụ hàng hải trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận báo cáo của các cơ quan, đơn vị được ghi trong biểu.

g) Phòng An toàn an ninh hàng hải

Có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị báo cáo theo biểu mẫu quy định tại Quyết định này; tổng hợp các biểu mẫu số: 20-6T/N và báo cáo Bộ GTVT theo quy định.

h) Các Cảng vụ hàng hải tổ chức hướng dẫn, đôn đốc các doanh nghiệp hàng hải tại khu vực thu thập, tổng hợp thông tin thống kê theo biểu mẫu quy định tại Quyết định này; báo cáo Cục HHVN (qua các Phòng chức năng).

i) Các Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam: Bảo đảm an toàn hàng hải khu vực, Công ty hoa tiêu hàng hải khu vực, Ban quản lý dự án và các doanh nghiệp, đơn vị trong lĩnh vực hàng hải tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê do đơn vị quản lý, báo cáo Cục HHVN theo biểu mẫu quy định tại Quyết định này.

5. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số được đánh liên tục từ 01, 02, 03 ... và phần chữ là các chữ in viết tắt biểu thị kỳ báo cáo của biểu mẫu N - Năm, Q - Quý, T - Tháng 6T/N - sáu tháng/ Năm, Q/N- Quý/Năm.

6. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê và được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng.

b) Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên đến ngày cuối cùng tháng thứ ba, tính theo Quý I, Quý II, Quý III, Quý IV.

c) Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê, tính theo 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm.

d) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê.

đ) Báo cáo thống kê khác và đột xuất: Trường hợp cần báo cáo thống kê khác và báo cáo thống kê đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước, Cục HHVN gửi văn bản yêu cầu các đơn vị báo cáo, nêu rõ thời gian, thời hạn và các tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể.

7. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

8. Phương thức gửi báo cáo

a) Bảng tính và font chữ

- Các bảng tính được thực hiện trên bản Excel; Font chữ “Times New Roman”; Dấu “.” thể hiện hàng đơn vị; Dấu “,” thể hiện hàng thập phân và làm tròn đến 2 số.

- Các chỉ tiêu khi dữ liệu bằng “0” đề nghị ghi số “0” không được để trống.

b) Gửi báo cáo:

Các Biểu mẫu báo cáo làm dưới định dạng Excel và gửi báo cáo dưới 02 hình thức, bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu gửi theo thư điện tử qua hòm thư thongkehanghai@vinamarine.gov.vn. Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị và tên người lập biểu để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

Biểu số 01-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhân báo cáo:

Cục HHVN (Phòng CTHH)

NĂNG LỰC THÔNG QUA BẾN CẢNG, CẦU CẢNG

Có đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Danh mục bến cảng, cầu cảng	Đơn vị quản lý khai thác cảng	Địa điểm, vị trí cảng (theo địa danh)	Thời điểm công bố mở bến cảng, cầu cảng	Công năng khai thác	Năng lực thông qua cảng			Chiều dài bến cảng, cầu cảng (m)	Tổng diện tích (ha)	Tàu neo đậu, làm hàng lớn nhất (DWT)
						Năm trước	Năm báo cáo	Đơn vị tính			
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	- Bến cảng...										
	Cầu cảng....										
	Cầu cảng....										
2	- Bến cảng..										
	Cầu cảng....										
	Cầu cảng....										

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Năng lực thông qua cảng năm trước được xác định bằng công suất hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế tại thời điểm vào ngày 31/12 năm trước;
- Năng lực thông qua cảng năm báo cáo được xác định bằng công suất hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế tại thời điểm vào ngày 31/12 năm báo cáo;
- Ghi đơn vị tính theo công năng của cảng (VD: Hàng container: Tấn/Teus; Hàng rời, lòng: Tấn/m³);
- Tàu neo đậu, làm hàng lớn nhất (DWT): Ghi trọng tải tàu lớn nhất ra, vào neo đậu, làm hàng tại bến cảng, cầu cảng trong năm báo cáo;
- Một bến cảng có nhiều cầu cảng thì thống kê công suất bến cảng chính được công bố.

Biểu số 01B-N
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 01 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:
 Cảng vụ Hàng hải
Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục HHVN (Phòng CTHH)

NĂNG LỰC THÔNG QUA CẢNG BIÊN

Có đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Danh mục cảng	Địa điểm (Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương)	Năng lực hàng hóa thông qua cảng (tấn/năm)		Năng lực tăng thêm
			Năm trước	Năm báo cáo	
A	B	C	1	2	3=2-1
1.1	Cảng biên loại I		(Tổng số)	(Tổng số)	(Tổng số)
1	- Cảng ...				
2	- Cảng...				
				
1.2	Cảng biên loại II		(Tổng số)	(Tổng số)	(Tổng số)
1	- Cảng ...				
2	- Cảng...				
				
1.3	Cảng biên loại III		(Tổng số)	(Tổng số)	(Tổng số)
1	- Cảng ...				
2	- Cảng...				
				

Người lập báo cáo
 (Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm...
 (Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Năng lực thông qua cảng năm trước được xác định bằng công suất hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế tại thời điểm vào ngày 31/12 năm trước;
- Năng lực thông qua cảng năm báo cáo được xác định bằng công suất hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế tại thời điểm vào ngày 31/12 năm báo cáo;
- Ghi đơn vị tính theo công năng của cảng (VD: Hàng container: Tấn/Teus; Hàng rời, lỏng: Tấn/m³);
- Tàu neo đậu, làm hàng lớn nhất (DWT): Ghi trọng tải tàu lớn nhất ra, vào neo đậu, làm hàng tại bến cảng, cầu cảng trong năm báo cáo;
- Một bến cảng có nhiều cầu cảng thì thống kê công suất bến cảng chính được công bố.

Biểu số 02-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhân báo cáo:

Cục HHVN (Phòng CTHH)

THỐNG KÊ CẦU CẢNG

Năm.....

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Cầu cảng tổng hợp (bách hoá)	Cầu cảng chuyên dụng hàng rời, quặng	Cầu cảng chuyên dụng xăng dầu, khí hoá lỏng	Cầu cảng chuyên dụng khác (dịch vụ, đóng, sửa chữa tàu...)	Cầu cảng hành khách	Ghi chú
	A	B	2	3	4	5	6	7
1	Số lượng cầu cảng năm báo cáo	Cầu						
2	Số lượng cầu cảng thay đổi	Cầu						
3	Chiều dài cầu cảng năm báo cáo	m						
4	Chiều dài cầu cảng thay đổi	m						
5	Năng lực thông qua năm báo cáo	Nghìn tấn/năm						
6	Năng lực thông qua thay đổi	Nghìn tấn/năm						

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số lượng cầu cảng, năng lực thông qua thay đổi nếu nhỏ hơn năm trước thì ghi số (-).
- Trong trường hợp Cầu cảng có thể tiếp nhận nhiều loại tàu thì thống kê theo công năng chính được phê duyệt của cầu cảng;
- Năng lực thông qua là năng lực thông qua thực tế trong năm của Cầu cảng.

Biểu số 03-Q/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng đầu tiên của quý tiếp theo và ngày 01 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Tổng công ty ĐBATHH (đối với luông công cộng)

Cảng vụ Hàng hải (đối với luông chuyên dùng)

Đơn vị nhân báo cáo:

Cục HHVN (Phòng CTHH)

THÔNG KÊ LƯỜNG HÀNG HẢI

Quý..... năm.....

TT	Chi tiêu	Thông số luông thiết kế				Độ sâu hiện tại (theo TBHH gần nhất)	Khối lượng nạo vét duy tu (năm gần nhất) m3	Loại luông		Trạm quản lý luông					Chiều cao tính không	Đơn vị quản lý vận hành	
		Dài (km)	Rộng (m)		Độ sâu (m)			Mái dốc	Công cộng	Chuyên dùng	Tên trạm Quản lý luông	Số lượng trạm	Diện tích (m2)	Thời điểm sửa chữa gần nhất			Nhân sự bố trí tại trạm QL luông
			Lớn nhất	Nhỏ nhất													
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Luông																
	- Đoạn 1 từ ... Đến ...																
	- Đoạn .. từ .. Đến ...																
2	Luông																
	- Đoạn 1 từ .. Đến ...																
	- Đoạn ... từ .. Đến ...																
...	Luông																
	- Đoạn 1 từ .. Đến ...																
	- Đoạn .. từ .. Đến ...																

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Địa điểm đặt trạm ghi theo địa danh.

..., ngày ... tháng ... năm...
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 04B-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 6 và ngày 01 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhận báo cáo

Cục HHVN (Phòng CTHH)

THÔNG KÊ KHU CHUYỂN TẢI, KHU NEO ĐẬU

6 tháng, Năm

TT	Chi tiêu	Vị trí, tọa độ	Kích thước		Cỡ tàu lớn nhất khai thác DWT	Đơn vị quản lý khai thác	Độ sâu khu nước (m)		Tình trạng hoạt động		Ghi chú
			Hình dạng	Diện tích (m ²)			Theo thiết kế	hiện tại (TBHH gần nhất)	Đã công bố đưa vào hoạt động	Năm công bố	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Cảng biển....										
a	Khu chuyển tải....										
	Vị trí chuyển tải....										
										
b	Khu neo đậu tàu....										
	Vị trí neo đậu tàu....										

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 04-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 6 và ngày 01 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ Hàng hải

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng CTHH)

THÔNG KÊ VÙNG ĐÓN TRẢ HOA TIÊU, VÙNG QUAY TRỞ, GA TRÁNH TÀU, KHU NEO TRÁNH TRÚ BẢO
6 tháng, Năm

TT	Chi tiêu	Vị trí	Hình dạng	Diện tích (m ²)	Cỡ tàu lớn nhất (DWT)	Độ sâu		Tình trạng hoạt động		Ghi chú
						Hiện tại	Thiết kế	Đã công bố đưa vào hoạt động	Chưa công bố đưa vào hoạt động	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Luồng									
a	Vùng đón trả hoa tiêu									
b	Vùng quay trở									
c	Ga tránh tàu									

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú: Cột 1: vị trí lấy theo hệ tọa độ quốc gia VN 2000.

Cột 2: đánh dấu nếu là hình tròn

Biểu số 05-N
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 01 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:
Cảng vụ hàng hải
Đơn vị nhân báo cáo:
Cục HHVN (Phòng CTHH)

THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG BẾN PHAO, KHU NEO ĐẬU
Năm.....

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Khu chuyển tải có phao neo/ Số bến phao	Khu chuyển tải không có phao neo/ số vị trí	Khu neo đậu/ số vị trí neo đậu	Khu tránh bão/ số vị trí tránh bão	Khu trú bão/ số vị trí trú bão	Tổng số	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
I	Số lượng khu hiện có								
II	Số lượng khu trú tăng thêm								

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú: Cột C (Đơn vị tính): là bến đối với bến phao, là vị trí đối với khu neo đậu, khu chuyển tải, tránh trú bão không có phao neo.

Biểu số 06-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng công ty ĐBANH

Đơn vị nhân báo cáo:

Cục HHVN (Phòng CTHH)

THÔNG KÊ VỀ HỆ THỐNG ĐÈN BIỂN

Năm.....

TT	Chi tiêu	Địa điểm đặt trạm đèn	Thông số kỹ thuật tháp đèn			Chiều cao đèn		Tầm hiệu lực (Hải lý)		Trang bị đèn (chủng loại)		Màu sắc bên ngoài của tháp đèn	Nguồn cung cấp năng lượng cho đèn	Thời điểm sửa chữa gần nhất	Nhân sự bố trí tại trạm đèn (người)	Diện tích sử dụng trạm đèn (m ²)	Đơn vị quản lý
			Hình dáng	Kết cấu	Diện tích	Tháp đèn (m)	Tầm sáng (Hải đồ)	Địa lý	Ánh sáng	Đèn chính	Đèn dự phòng						
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Trạm đèn cấp I																
I	Đèn																
...	Đèn																
II	Trạm đèn cấp II																
I	Đèn																
...	Đèn																
III	Trạm đèn cấp III																
I	Đèn																
...	Đèn																

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm...
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú: Cột 1: Địa điểm đặt trạm đèn ghi theo địa danh

Biểu số 07-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 6 và ngày 01 tháng 3 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng công ty BĐĐT HH

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng C'THH)

THÔNG KÊ VỀ HỆ THỐNG PHAO TIÊU, BÁO HIỆU TRÊN LUỒNG

6 Tháng, năm.....

TT	Chi tiêu	Số lượng báo hiệu nổi						Tổng cộng	Số lượng báo hiệu cố định			Tổng cộng
		Phao Báo hiệu hàng hải		Tàu đèn	Thiết bị khác	Tiêu			Chấp tiêu			
		Có đèn	Không có đèn			Có đèn	Không có đèn		Có đèn	Không có đèn		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	Luồng											
	- Đoạn 1 từ Đến											
	- Đoạn từ Đến ...											
2	Luồng											
	- Đoạn 1 từ											
	- Đoạn ... từ											
	...											
...	Luồng											
	- Đoạn 1 từ Đến											
	- Đoạn từ Đến ...											

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm...
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 07B-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 6 và ngày 01 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Tổng công ty ĐBATHH

Đơn vị nhận báo cáo

Cục HHVN (Phòng CTHH)

THÔNG KÊ PHẠO TIÊU, BÁO HIỆU TRÊN LUỒNG

6 tháng, Năm

TT	Chỉ tiêu	Vị trí tọa độ	Thông số kỹ thuật phao, tiêu			Chiều cao đèn		Trang bị đèn (chủng loại)	Màu sắc bên ngoài của tháp đèn	Nguồn cung cấp năng lượng cho đèn	Thời điểm sửa chữa gần nhất	Đơn vị quản lý
			Hình dáng	Kết cấu	Diện tích	Tháp đèn (m)	Tâm sáng (HD)					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Tuyến luồng											
A	Đoạn luồng...											
	Phao...											
	Tiêu...											

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 08-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng KHĐT)

THỐNG KÊ VỀ HỆ THỐNG GIÁM SÁT VÀ ĐIỀU PHỐI GIAO THÔNG HÀNG HẢI (VTS)

Năm

STT	Tên Hệ thống	Đơn vị quản lý, khai thác	Vùng phủ sóng	Vị trí Trung tâm điều hành	Trạm radar			
					Số lượng	Vị trí	Chiều cao tháp radar	Tầm hiệu lực radar
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú: Vị trí ghi địa danh

Biểu số 09-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Công ty điện tử hàng hải

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng KHĐT)

HỆ THỐNG CÁC ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI

Năm

STT	Tên đài	Vị trí	Vùng phủ sóng	Dịch vụ cung cấp
	1	2	3	4

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 10-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhân báo cáo:

Cục HHVN (Phòng KHĐT)

THÔNG KÊ VỀ HỆ THỐNG ĐÈ, KÈ CHÁN SÓNG, CHÁN CÁT

Năm.....

STT	Tên công trình	Loại công trình	Vị trí (địa danh)	Thời gian đưa vào khai thác (năm)	Các thông số chính			Hiện trạng của công trình	Đơn vị quản lý
					Chiều dài	Chiều cao	Cao trình đỉnh		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 11-T

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 05 hàng tháng

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng VT&DVHH)

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀU THUYỀN RA, VÀO CẢNG BIÊN

Tháng.....

Tên tàu	Mã hiệu IMO	Số Quốc tịch	Loại tàu	Chiều dài (m)	Mớn nước đến / rời cảng (M)	DWT GT	Chiều cao tính không thực tế vào, rời cảng	Hàng hóa						Tên hàng	Cảng rời cuối cùng	Cảng đến (Cảng làm hàng)	Cảng đích	Ngày đến cảng	Ngày rời cảng	Đại lý tàu biển																							
								Xuất khẩu		Nhập khẩu		Nội địa rời									Chuyển tải		Quá cảnh (bốc dỡ)		Quá cảng (không bốc dỡ)		Hành khách (Lượt)																
								Tấn	Teus	Tấn	Teus	Tấn	Teus								Tấn	Teus	Tấn	Teus	Tấn	Teus	Tấn	Teus	Đến Cảng	Rời Cảng													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39					

Chi chú: Biểu phục vụ nhập dữ liệu đầu vào đối với các cảng vụ chưa có phần mềm thu thập ra vào tàu biển và dùng để chiết xuất ra các bảng 12-T, 13-T, 14-T, 15-T, 24-Q khi phần mềm đưa vào sử dụng

Biểu số 11B-T

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 05 hàng tháng

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhận báo cáo:

BÁO CÁO CHI TIẾT PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA RA, VÀO CẢNG BIỂN

Tháng.....

Tên PTT ND	Số đăng ký	Loại phương tựa	Cấp PTTND	Chiều dài (m)	Trong tài toàn phần	Dung tích	Hàng hóa												Hành khách (Lượt)	Tên hàng	Cảng rời cuối cùng	Cảng đến (Cảng làm hàng)	Cảng đích	Ngày đến cảng	Ngày rời cảng	Đại lý PTN D												
							Xuất khẩu		Nhập khẩu		Nội địa đến		Nội địa rời		Chuyển tải		Quá cảnh (bốc dỡ)										Quá cảng (không bốc dỡ)											
							Tấn	Teus	Tấn	Teus	Tấn	Teus	Tấn	Teus	Tấn	Teus	Tấn	Teus									Tấn	Teus	Tấn	Teus	Tấn	Teus						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36			

Ghi chú: Biểu phục vụ nhập dữ liệu đầu vào đối với các cảng vụ chưa có phần mềm thủ tục ra vào tàu biển và dùng để chiết xuất ra các bảng 12-T, 13-T, 14-T, 15-T, 24-Q khi phần mềm đưa vào sử dụng

Biểu số 12-T
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 05 tháng sau

Đơn vị báo cáo:
 Cảng vụ hàng hải
Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục HHVN (Phòng KHĐT, VTDVHII)

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA, HÀNH KHÁCH THÔNG QUA CẢNG BIỂN
 Tháng ...

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Khối lượng hàng hóa, hành khách thông qua cảng					
				Từ đầu năm đến hết tháng trước	Thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	So với cùng kỳ năm trước (%)	So với kế hoạch năm (%)
A	B	C	1	2	3	4=2+3	5	6=4/5	7=4/1
I	Hàng hóa thông qua cảng biển								
	Tổng số	Tấn							
	Hàng xuất khẩu	Tấn							
	Hàng nhập khẩu	Tấn							
	Hàng nội địa	Tấn							
	Hàng quá cảnh bốc dỡ	Tấn							
	<i>Trong đó</i>								
1	Container	Tấn							
		Teus							
	Xuất khẩu	Tấn							
		Teus							
	Nhập khẩu	Tấn							
		Teus							
	Nội địa	Tấn							
		Teus							
2	Hàng lỏng	Tấn							
	Xuất khẩu	Tấn							
	Nhập khẩu	Tấn							
	Nội địa	Tấn							
3	Hàng khô, tổng hợp	Tấn							
	Xuất khẩu	Tấn							
	Nhập khẩu	Tấn							
	Nội địa	Tấn							
II	Phân loại khối lượng hàng hóa thông qua cảng								
1	Hàng hóa thông qua bằng tàu biển	Tấn							
2	Hàng hóa thông qua bằng PTTNĐ	Tấn							
Trong đó	Hàng vận chuyển bằng PTTNĐ đăng ký VR-SB		Tấn						
	Chia theo tuyến	Từ cảng biển-cảng biển	Tấn						
		Từ cảng biển-cảng thùy nội địa và ngược lại	Tấn						
3	Hàng quá cảnh không xếp dỡ	Tấn							

4	Hàng hóa tuyến từ bờ ra đảo	Tân							
III	Hành khách	Lượt người							
3.1	Hành khách thông qua bằng đội tàu biển VN	Lượt người							
3.2	Hành khách thông qua bằng đội tàu biển nước ngoài	Lượt người							
3.3	Hành khách thông qua bằng phương tiện thủy nội địa	Lượt người							
3.4	Hành khách tuyến từ bờ ra đảo	Lượt người							

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Cách ghi biểu theo từng hàng trong biểu mẫu:

1. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng bao gồm hàng xuất khẩu, nhập khẩu, nội địa, hàng quá cảnh được bốc dỡ tại cảng;

- Phương tiện thủy nội địa: ghi tổng khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện thủy nội địa và phương tiện thủy nội địa đăng ký VR-SB;

2. Lượt hành khách thông qua bao gồm số lượng hành khách qua cảng biển bao gồm cả lượng hành khách tuyến từ bờ ra đảo.

Biểu số 12B -T

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 5 tháng sau

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng VTĐVHH)

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VÀ LƯỢT TÀU THUYỀN THÔNG QUA CẢNG BIỂN

Tháng.....

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4
I. Khối lượng hàng hóa và số lượt tàu thuyền thông qua cảng							
1.1. Khối lượng hàng hóa và số lượt tàu biển thông qua							
1.1.1. Tổng số lượt tàu biển							
	Lượt						
1.1.1.1. Tàu nước ngoài	Lượt						
1.1.1.2. Tàu Việt Nam	Lượt						
Trong đó	Lượt						
+ Tàu xuất nhập cảnh	Lượt						
+ Tàu chạy tuyến nội địa	Lượt						
1.1.2. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng bằng tàu biển							
+ Xuất khẩu	Tấn						
+ Nhập khẩu	Tấn						
+ Nội địa	Tấn						
+ container	Teus						
+ Hàng lỏng	Tấn						
+ Hàng kho	Tấn						
1.2. Khối lượng hàng hóa và số lượt phương tiện thủy nội địa (PTTND) thông qua							

1.2.1. Tổng số PTTNĐ thông qua cảng	Lượt				
Trong đó tổng số PTTNĐ thông qua đăng ký VR-SB	Lượt				
1.2.2. Hàng hóa thông qua bằng PTTNĐ	Tấn				
+ Hàng khô	Tấn				
+ Hàng lỏng	Tấn				
+ Hàng container	Tấn				
+ Hàng hóa thông qua bằng PTTNĐ đăng ký VR-SB	Teus				
1.3. Hàng quá cảnh	Tấn				
1.4. Tổng sản lượng hàng hóa thông qua khu vực cảng biển					
Tổng hàng hóa thông qua cảng	Tấn				
Hàng hóa thông qua cảng bằng tàu biển	Tấn				
Hàng hóa thông qua cảng bằng phương tiện thủy nội địa	Tấn				
II. Lượt tàu thuyền và khối lượng hàng hóa thông qua khu chuyên tải					
2.1. Khối lượng hàng hóa thông qua khu chuyên tải	Tấn				
Khu	Tấn				
.....	Tấn				
2.2. Lượt tàu thuyền thông qua khu chuyên tải	Lượt				
Khu	Lượt				
.....	Lượt				
III. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng do Vinalines quản lý					
Cảng.....	Triệu tấn				
Cảng.....	Triệu tấn				
.....	Triệu tấn				

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 13-T
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 05 tháng sau

Đơn vị báo cáo:
 Cảng vụ hàng hải
Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục HHVN (Phòng KHĐT, VTDVHH).

LƯỢT TÀU THUYỀN RA, VÀO CẢNG BIỂN
 Tháng.....

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Lượt tàu thuyền thông qua cảng					
				Từ đầu năm đến hết tháng trước	Thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	So với cùng kỳ năm trước (%)	So với kế hoạch năm (%)
A	B	C	1	2	3	4=2+3	5	6=4/5	7=4/1
Tổng Lượt tàu thuyền ra vào cảng biển		Lượt							
I	Tàu Biển	Lượt							
1.1	Tàu biển nước ngoài	Lượt							
		GT							
	Hoạt động nội địa	Lượt							
	Hoạt động XNC	Lượt							
1.2	Tàu biển Việt Nam	Lượt							
		GT							
	Hoạt động nội địa	Lượt							
	Hoạt động XNC	Lượt							
II	Phương tiện TND	Lượt							
Trong đó	Phương tiện TND đăng ký VR-SB		Lượt						
	Chia theo tuyến	Từ cảng biển-cảng biển	Lượt						
		Từ cảng biển-cảng thủy nội địa và ngược lại	Lượt						
III	Tàu khách	Lượt							
	Tàu Việt Nam	Lượt							
	Tàu nước ngoài	Lượt							
IV	Lượt tàu thuyền tuyến từ bờ ra đảo	Lượt							

Người lập báo cáo
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
 (Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 14-T
Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 05 tháng sau

Đơn vị báo cáo:
 Cảng vụ hàng hải
Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục HHVN (Phòng VTDVHH)

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA, HÀNH KHÁCH THÔNG QUA CẢNG BIỂN
 BẢNG ĐỘI TÀU BIỂN VIỆT NAM**
Tháng.....

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Từ đầu năm đến hết tháng trước	Thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3=1+2	4	5=3/4
I	Hàng hóa						
	Tổng số	Tấn					
	Hàng xuất khẩu	Tấn					
	Hàng nhập khẩu	Tấn					
	Hàng nội địa	Tấn					
	Chia ra						
1	Hàng container	Teus					
		Tấn					
2	Hàng lỏng, ga...	Tấn					
3	Hàng khô, bách hóa	Tấn					
II	Hành khách	Luợt					

Người lập báo cáo
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng....năm...
 (Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú: Các chỉ tiêu trong biểu mẫu này là hàng hóa và hành khách vận chuyển được của đội tàu biển Việt Nam (không tính đến khối lượng hàng hóa và hành khách vận chuyển bằng phương tiện thủy nội địa và tàu nước ngoài).

Biểu số 15-T
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 5 tháng sau

Đơn vị báo cáo:
 Cảng vụ hàng hải
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục HHVN (PhòngKHĐT, VTDVHH)

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ THÔNG QUA CẢNG BIỂN, BẾN CẢNG, KHU CHUYỂN TẢI
 TRONG KHU VỰC QUẢN LÝ**
 Tháng

Đơn vị: Tấn/Teus

STT	Tên cảng, bến cảng	Container				Hàng khô		Hàng lỏng		Hàng quá cảnh bốc dỡ		Hàng quá cảnh không bốc dỡ		Ghi chú
		Thực hiện tháng báo cáo		Lũy kế đến tháng b/cáo		Thực hiện tháng b/cáo	Lũy kế đến tháng b/cáo	Thực hiện tháng b/cáo	Lũy kế đến tháng b/cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế đến tháng b/cáo			
		Tấn	Teus	Tấn	Teus									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Cảng													
	- Bến cảng..													
	-													
	Cảng.....													
	- Bến cảng..													
	-													
	Tổng cộng													

Người lập báo cáo
 (Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm
 (Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú: Cột 13 ghi nếu là Cảng, bến cảng do tổng công ty hàng hải quản lý

Biểu số 16-T

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng TC)

THU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI

Tháng ...

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Tháng báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước
A	1	2	3	4	5	6
Chia theo loại hình dịch vụ						
1. Thu phí bảo đảm hàng hải						
2. Thu phí cảng vụ hàng hải						
Trong đó	Phí trọng tải tàu, thuyền					
	Phí xác nhận kháng nghị hàng hải					
	Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước					
3. Thu lệ phí ra, vào cảng biển						
4. Thu phí thẩm định, phê duyệt, đánh giá an ninh cảng biển, kế hoạch an ninh cảng biển						
5. Thu lệ phí đăng ký tàu biển thuyền viên						

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 17-N
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 05 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:
Cảng vụ hàng hải
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục HHVN (Phòng TC)

THU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI

Năm ...

Đơn vị tính: 1000 đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện năm trước
A	1	2	3
Chia theo loại dịch vụ			
1. Thu phí bảo đảm hàng hải			
2. Thu phí cảng vụ hàng hải			
Trong đó	Phí trọng tải tàu, thuyền		
	Phí xác nhận kháng nghị hàng hải		
	Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước		
3. Thu lệ phí ra, vào cảng biển			
4. Thu phí thẩm định, phê duyệt, đánh giá an ninh cảng biển, kế hoạch an ninh cảng biển			
5. Thu lệ phí đăng ký tàu biển thuyền viên			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 18-Q

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng cuối quý

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng TC)

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HẢI

Quý ...

Đơn vị tính: USD

	Kế hoạch năm	Thực hiện quý trước	Ước thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo	Quý báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo năm trước
A	1	2	3	4	5	6
Tổng trị giá						
A. Chia theo loại dịch vụ						
1. Thu phí bảo đảm hàng hải						
.....						
2. Thu phí cảng vụ hàng hải						
.....						

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Thời điểm thống kê: là thời điểm dịch vụ được cung cấp cho tàu Việt Nam, tàu nước ngoài.
- Trị giá xuất khẩu được xác định theo giá thực tế theo các quy định của pháp luật, không tính các giao dịch bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ, trong đó hàng hóa chiếm tỷ trọng chủ yếu.
- Trị giá xuất khẩu là tổng số tiền đã và sẽ thu của các tàu mang cờ quốc tịch nước ngoài về dịch vụ hàng hải và dịch vụ cảng biển.

Biểu số 19-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng TC)

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HẢI

Năm ...

Đơn vị tính: USD

	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện năm trước
A	1	2	3
Tổng trị giá			
A. Chia theo loại dịch vụ			
1. Thu phí bảo đảm hàng hải			
....			
2. Thu phí cảng vụ hàng hải			
....			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 20-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 6 và 01 tháng 3 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục JHVN (Phòng ATANHH)

SỐ VỤ TAI NẠN HÀNG HẢI, SỐ NGƯỜI CHẾT, BỊ THƯƠNG, MẤT TÍCH

6 tháng..... Năm.....

Phân loại tai nạn	Số vụ tai nạn hàng hải				Số người chết, mất tích (người)	Số người bị thương	Tồn thất vật chất
	Đặc biệt nghiêm trọng	Nghiêm trọng	Nghiêm trọng	Cộng			
Tổng số	2	3	4	5	6	7	8
I Trong đó chia ra							
- Tàu trong nước							a) Phương tiện, công trình GTVT
- Tàu nước ngoài							b) Hàng hoá
II Trong đó chia ra							c) Chi phí sửa chữa
- Mất tích							d) Môi trường
- Đâm va							
- Va chạm							
- Mắc cạn							
- Cháy							
- Nổ							
- Thùng rò							
- Tràn dầu							
- Lật tàu							
- Chìm đắm							
- Tai nạn khác							

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 21-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 6 và 01 tháng 3 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Phòng ĐKTBTV

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng VTDVHH)

THỐNG KÊ THUYỀN VIÊN, HOA TIÊU HÀNG HẢI

6 tháng.....Năm

I. THUYỀN VIÊN

STT	CHỨC DANH	HẠNG			TỔNG SỐ
		NHẤT trên 3000 GT; trên 3000 KW	HAI 500-3000 GT; 750-3000 KW	BA dưới 500 GT; dưới 750 KW	
A	B	1	2	3	4
1	Thuyền trưởng				
2	Đại phó				
3	Sỹ quan boong				
4	Thủy thủ trực ca				
5	Máy trưởng				
6	Máy hai				
7	Sỹ quan máy				
8	Thợ máy trực ca				
9	Sỹ quan kỹ thuật điện				
10	Thợ kỹ thuật điện				
Tổng số					

II. HOA TIÊU

STT	NGOẠI HẠNG	HẠNG 1	HẠNG 2	HẠNG 3	TỔNG SỐ

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 22-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 6 và 01 tháng 3 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Phòng ĐKTBTV

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng VTDVHH)

THÔNG KÊ TÀU BIÊN TREO CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

6 tháng..... Năm...

STT	Loại Hình đăng ký	Số lượng (chiếc)		Tổng trọng tải (DWT)		Tổng dung tích (GT)	
		Kỳ báo cáo trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo trước	Kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TÀU BIÊN						
1	Đăng ký tàu biển không thời hạn						
2	Đăng ký tàu biển có thời hạn						
3	Đăng ký tàu biển tạm thời						
4	Đăng ký tàu biển đang đóng						
5	Đăng tàu biển loại nhỏ						
	TỔNG SỐ						
II	PHƯƠNG TIỆN KHÁC (Tàu biển công vụ, giàn di động, kho chứa nổi, tàu ngầm, tàu lặn)						
1	Đăng ký không thời hạn						
2	Đăng ký có thời hạn						
3	Đăng ký tạm thời						
4	Đăng ký phương tiện đang đóng						
	TỔNG SỐ						

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 23-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Doanh nghiệp vận tải, Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng VTDVHH)

THÔNG KÊ TÀU THUYỀN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LAI DÁT
Năm.....

STT	Tên tàu	Quốc tịch	Loại tàu	Công suất (HP)	GT	Cấp tàu	Chủ tàu/Người khai thác	Loại hình doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	10	11

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Cột 5: Đối với đơn vị khác đề nghị quy đổi ra đơn vị là (HP).

Biểu số 24-Q

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10 tháng đầu tiên của Quý tiếp theo

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng VTDVHH)

THỐNG KÊ TÀU NƯỚC NGOÀI VẬN TẢI NỘI ĐỊA

Quý

TT	Tên tàu	Quốc tịch	Loại tàu	DWT	Ngày đến	Ngày rời	Cảng trước	Cảng tiếp theo	Số giấy phép
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng)

Biểu số 25-T

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 10 tháng sau

Đơn vị báo cáo:

Các BQLDA, các đơn vị có dự án

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng KHĐT)

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN
DO BỘ GIAO THÔNG TRỰC TIẾP QUẢN LÝ**

Tháng

ST T	Danh mục	Tổng mức đầu tư	Tổng dự toán	Hạn mức vay (dự án vay tín dụng ưu đãi)	Kế hoạch năm		Thực hiện			Giải ngân										
					Trong đó		Trong đó		Đã giải ngân từ đầu dự án đến hết năm trước	Tháng báo cáo		Tháng báo cáo		Tháng báo cáo						
					Từ đầu năm đến tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Tổng số từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Ước tháng báo cáo		Lấy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Tổng số	Đã giải ngân từ đầu tháng báo cáo đến ngày báo cáo	Ước giải ngân từ hết tháng báo cáo	Chưa có phiếu thanh toán	Đã có phiếu thanh toán	Tổng số	Phân thanh toán KLIHT	Phân ứng hợp đồng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	TỔNG SỐ																			
A	Vốn ODA																			
I	Dự án.....																			
	Vốn nước ngoại																			
	Vốn đối ứng																			
B	Vốn NSNN																			
I	Dự án.....																			
C	Vốn TPCP																			
I	Dự án.....																			
D	Vốn khác (ghi rõ nguồn vốn)																			
I	Dự án.....																			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 26-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Các BQLDA, các đơn vị có dự án

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng KHĐT)

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN
DO BỘ GIAO THÔNG TRỰC TIẾP QUẢN LÝ**

Năm

TT	Danh mục	Năng lực thiết kế	TMDT	Tổng dự toán	Hạng mức vay (dự án vay tín dụng ưu đãi)	Kế hoạch vốn được bố trí			Thực hiện			Giải ngân				Năm hoàn thành thực tế	
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Phản thanh toán KLHT	Phản ứng hợp đồng	Phản thanh toán KLHT		Phản ứng hợp đồng
							Từ đầu dự án đến hết năm trước	Năm báo cáo		Từ đầu dự án đến hết năm trước	Năm báo cáo						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ																
A	Vốn ODA																
1	Dự án ...																
	- Vốn nước ngoài																
	- Vốn đối ứng																
2	Dự án ...																
B	Vốn NSNN																
1	Dự án...																
2	Dự án...																
C	Vốn TPCP																
1	Dự án...																
2	Dự án...																
D	Vốn khác																
1	Dự án...																
2	Dự án...																

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Số kế hoạch ghi theo văn bản giao kế hoạch của cấp có thẩm quyền

b) Số giải ngân từ đầu dự án đến hết năm trước: tính đến 31/01 năm báo cáo, không bao gồm: số giải ngân vốn ứng trước kế hoạch năm báo cáo và số giải ngân kế hoạch năm báo cáo đã được thực hiện trong tháng 01 năm đó.

Biểu số 27-T

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 10 tháng sau

Đơn vi báo cáo:

Các BQLDA, các đơn vị có dự án
Đơn vi nhận báo cáo:
Cục HHVN (Phòng KHDT)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Tháng

Danh mục	Kế hoạch năm	Thực hiện			Giải ngân			Thuyết minh tiến độ dự án
		Từ đầu dự án đến hết năm trước	Từ đầu năm đến hết tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Từ đầu năm đến tháng trước	Ước giải ngân tháng báo cáo		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Dự án.....								
- Vốn NSNN tham gia vào dự án								
- Vốn BOT								
- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài								
...								
2. Dự án								
- Vốn NSNN tham gia vào dự án								
- Vốn BOT								
- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài								
....								

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú: Ghi số kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao vốn đối với ngân sách nhà nước và kế hoạch giải ngân đối với vốn của nhà đầu tư khác

Biểu số 28-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Các BQLDA, các đơn vị có dự án

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng KHĐT)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm

Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (quy mô, chiều dài cầu, đường)	Thời gian khởi công và hoàn thành (theo hợp đồng và gia hạn)	Quyết định đầu tư		Dự toán		Kế hoạch năm	Thực hiện năm báo cáo	Giải ngân năm báo cáo	Khối lượng chủ yếu XD/CB hoàn thành năm báo cáo (km đường, cầu)
				Số, ngày quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày quyết định	Dự toán				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1. Dự án.....											
- Vốn NSNN tham gia vào dự án											
- Vốn BOT											
- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài											
....											
2. Dự án											
- Vốn NSNN tham gia vào dự án											
- Vốn BOT											
- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài											
....											

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú: Ghi số kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao vốn đối với ngân sách nhà nước và kế hoạch giải ngân đối với vốn của nhà đầu tư khác

Biểu số 29-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng: ngày 10 tháng 5

Ước năm: ngày 10 tháng 12

Chính thức năm: ngày 10 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Các BQLDA, các đơn vị có dự án

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng KHĐT)

KHỐI LƯỢNG CHỦ YẾU XÂY DỰNG CƠ BẢN HOÀN THÀNH

Quý....., năm.....

Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng dự án	Khối lượng hoàn thành từ đầu dự án đến hết năm trước			Khối lượng hoàn thành năm báo cáo		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Làm mới	Cải tạo, nâng cấp		Làm mới	Cải tạo, nâng cấp
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I. Công trình do Trung ương, Bộ GTVT giao cho đơn vị làm chủ đầu tư								
1. Nguồn ODA								
- Cầu cảng biển	m							
- Luồng hàng hải, nạo vét, đê kè..	Km							
- Công trình khác								
2. Nguồn NSNN								
- Cầu cảng biển	m							
- Luồng hàng hải, nạo vét, đê kè..	Km							
- Công trình khác								
3. Nguồn TPCP								
- Cầu cảng biển	m							
- Luồng hàng hải, nạo vét, đê kè..	Km							
- Công trình khác								
II. Công trình do địa phương quản lý								

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú: Khối lượng chủ yếu xây dựng cơ bản hoàn thành bao gồm: các hạng mục chủ yếu của dự án đầu tư xây dựng cơ bản được thực hiện hoàn thành trong kỳ báo cáo (quý, năm).

Biểu số 30-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng: ngày 10 tháng 5

Ước năm: ngày 10 tháng 12

Chính thức năm: ngày 10 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Các BQLDA, các đơn vị có dự án

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng KHĐT)

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHỞI CÔNG, HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Quý, năm

STT	Danh mục công trình, dự án	Nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	TMDT theo quyết định được duyệt (triệu đồng)	Giá trị quyết toán (triệu đồng)
A	B	1	2	3	4
I	Dự án khởi công trong năm				
1	- Dự án.....				
2				
II	Dự án hoàn thành trong năm				
1	- Dự án.....				
2				

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Biểu này thống kê các công trình, dự án do Bộ GTVT quản lý.

b) Đối với công trình khởi công trong năm: Ghi thời gian khởi công, hoàn thành theo quyết định đầu tư được phê duyệt hoặc gia hạn. Đối với công trình hoàn thành trong năm: ghi thời gian khởi công, hoàn thành thực tế.

c) Tổng mức đầu tư và giá trị quyết toán của dự án ghi theo quyết định được duyệt.

Biểu số 31-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng VTĐVHH)

THỐNG KÊ CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, SỬA CHỮA, PHÁ DỠ TÀU BIỂN
Năm.....

STT	Tên cơ sở, doanh nghiệp	Địa chỉ, điện thoại	Quy mô khai thác doanh nghiệp						Diện tích nhà xưởng (m ²)	Số lượng (Công trình thủy công; thiết bị, phương tiện) (Chiếc)		
			Đóng mới			Sửa chữa					Phá dỡ	
			Tổng công suất (DWT)	Loại tàu	Cỡ tàu lớn nhất (DWT)	Công suất	Loại tàu	Cỡ tàu			Loại tàu	Cỡ tàu lớn nhất (DWT)
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm.....
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 32-Q

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10 tháng đầu tiên của quý
tiếp theo**Đơn vị báo cáo:**

Doanh nghiệp vận tải biển

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng VTĐVHH)

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VẬN TẢI
Quý...

STT	CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH NĂM		SẢN LƯỢNG THỰC HIỆN										GHI CHÚ
		Tán	T.Km	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng trước		Thực hiện tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		Số sánh với cùng kỳ năm trước				
				Tán	T. Km	Tán	T. Km	Tán	T. Km	Tán	T. Km			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
1	VẬN TẢI HÀNG HÓA													
1	Vận tải trong nước													
	- Hàng container													
	- Hàng khô các loại													
	- Hàng lỏng													
	- Hàng khác...													
2	Vận tải nước ngoài													
2.1	Theo nhóm hàng													
	- Hàng container													
	- Hàng khô các loại													
	- Hàng lỏng													
	- Hàng khác...													
2.2	Theo tuyến vận chuyển													
	- Tuyến Đông Bắc Á													

	- Tuyên Đông Nam Á												
	- Tuyên biên xa												
	- Cho thuê định hạn												
II	VẬN TẢI HÀNH KHÁCH												
1	Vận tải trong nước												
2	Vận tải nước ngoài												

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 33-Q

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10 tháng đầu tiên của Quý tiếp theo

Đơn vị báo cáo:

Doanh nghiệp vận tải biển

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng VTĐVHH)

BÁO CÁO ĐỘI TÀU VÀ TUYỂN VẬN TẢI

Quý.....

STT	Chi tiêu	Quý trước (chiếc)		Quý báo cáo (chiếc)		Tuyển vận tải (chiếc)		
		Số lượng (Chiếc)	Trọng tải	Số lượng (Chiếc)	Trọng tải	Đông Bắc A	Đông Nam A	Tuyển biên xa
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Đội tàu biển							
1.1	Container							
	-Khai thác sử dụng							
	-Thuê định hạn							
	+ Cho thuê							
	+ Đi thuê							
1.2	Hàng lỏng							
	-Khai thác sử dụng							
	-Thuê định hạn							
	+ Cho thuê							
	+ Đi thuê							
1.3	Hàng khô							
	-Khai thác sử dụng							

	<i>-Thuê định hạn</i>									
	+ <i>Cho thuê</i>									
	+ <i>Đi thuê</i>									
2	Phương tiện thủy nội địa									
	<i>-Khai thác sử dụng</i>									
	<i>-Thuê định hạn</i>									
	+ <i>Cho thuê</i>									
	+ <i>Đi thuê</i>									

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 34-Q

Ngày nhận báo cáo

Ngày 10 tháng đầu tiên của quý tiếp theo

Đơn vị báo cáo

Các doanh nghiệp cảng

Đơn vị nhận báo cáo

Cục HHVN (Phòng VTDVHH)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC CẢNG

Quý.....

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý trước	Thực hiện quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước	So sánh với kế hoạch năm
A	B	C	1	2	3	4=3+2	5	6
I	Tổng sản lượng hàng thông qua	Tấn						
1	Xuất khẩu	Tấn						
2	Nhập khẩu	Tấn						
3	Nội địa	Tấn						
	* Trong đó Container							
	- Container có hàng	Teu						
	+ Xuất khẩu	Teu						
	+ Nhập khẩu	Teu						
	+ Nội địa	Teu						
	- Container không hàng	Teu						
	+ Xuất khẩu	Teu						
	+ Nhập khẩu	Teu						
	+ Nội địa	Teu						
II	Chi tiết sản lượng hàng thông qua							
I	Xuất khẩu	Tấn						
	- Container có hàng	Tấn						
	- Container không hàng	Tấn						
	- Các mặt hàng chủ lực:	Tấn						
	+...	Tấn						
	+...	Tấn						

2	<i>Nhập khẩu</i>						Tán	
	- Container có hàng						Tán	
	- Container không hàng						Tán	
	- Các mặt hàng chủ lực:						Tán	
	+...						Tán	
3	<i>Nội địa</i>						Tán	
3.1.	Xuất nội						Tán	
	- Container có hàng						Tán	
	- Container không hàng						Tán	
	- Các mặt hàng chủ lực:						Tán	
	+...						Tán	
3.2	Nhập nội						Tán	
	- Container có hàng						Tán	
	- Container không hàng						Tán	
	- Các mặt hàng chủ lực:						Tán	
	+...						Tán	
4	Hàng quá cảnh						Tán	
	Trong đó Container						Teu	
5	Hàng chuyển tải						Tán	
	Trong đó Container						Teu	
III	Chỉ tiêu năng suất							
1	Năng suất xếp dỡ bình quân/giờ/cầu							
2	Tán hàng hóa thông qua/m cầu							
3	Tán xếp dỡ hàng hóa							
	Hàng container						Teu/Tán	
	Hàng lỏng						Tán	
	Hàng khô, tổng hợp						Tán	
	Hàng quá cảnh được bốc dỡ						Tán	

....., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 35-Q
 Ngày nhận báo cáo
 Ngày 10 tháng đầu tiên của Quý tiếp theo

Đơn vị báo cáo:
 Các doanh nghiệp cảng
Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục HHVN (Phòng VT&DVHH)

BÁO CÁO
KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BẰNG CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN
 Quý.....

ST T	Loại hàng	Đơn vị tính	Hàng hóa đến cảng				Hàng hóa rời cảng			
			Tổng	Đường thủy	Đường sắt	Đường bộ	Tổng	Đường thủy	Đường sắt	Đường bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số									
1	Hàng container	Tấn								
		Teu								
2	Hàng Lông	Tấn								
3	Hàng khô, tổng hợp	Tấn								
4	Hàng quá cảng bốc dỡ	Tấn								

Người lập báo cáo
 (Ký, ghi rõ họ tên)

.....,ngày.....tháng....năm
 (Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 36-N
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 01 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:
Phòng TCCB- CHHVN;
02 Chi cục.
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục HHVN (phòng TCCB)

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG
Năm.....

Sã thư tự	Tên đơn vị	Trình độ đào tạo chia theo										Chia theo độ tuổi																											
		Chia theo ngành công chức			Chuyên môn			Chính trị		Tin học	Ngoại ngữ		Quản lý nhà nước		Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Tổng số	Từ 51 đến 60	Từ 56 đến 60	Từ 61 trở lên																		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38
Công Chức																																							
Công chức Thanh tra																																							
Lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ CP																																							

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 37-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10 tháng 6 và 01 tháng 3 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Các đơn vị trực thuộc

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng TCCB)

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG
Năm.....

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tổng số biên chế được giao	Tổng số công chức hiện có	Chia theo ngành công chức				Trình độ đào tạo chia theo													Chia theo độ tuổi																		
				Chuyên viên cao cấp và tương đương	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	Chuyên môn			Chính trị			Tin học	Ngoại ngữ			Quản lý nhà nước			Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Tổng số	Từ 51 đến 60	Nam từ 56 đến 60	Trên tuổi nghỉ hưu											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38
						Đảng viên			Danh tộc thiểu số			Tôn giáo																											
						Công Chức																																	
						Công chức Thanh tra																																	
						Viên chức																																	
						Laos động hợp đồng																																	

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 38-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10 tháng 6 và 01 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Phòng TCCB-CHHVN; 02 Chi cục HH.

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN (Phòng TCCB)

BÁO CÁO DANH SÁCH VÀ TIỀN LƯƠNG CÔNG CHỨC

Năm

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Phụ cấp				Ghi chú	
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Chức vụ	Trách nhiệm	Khu vực	Phụ cấp thâm niên vượt khung		Tổng phụ cấp theo phân trăm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 39-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10 tháng 6 và 10 tháng 12 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Các đơn vị trực thuộc

Đơn vị nhân báo cáo:

Cục HHVN (Phòng TCCB)

BÁO CÁO DANH SÁCH VÀ TIỀN LƯƠNG CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Năm

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Phụ cấp				Ghi chú	
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Chức vụ	Trách nhiệm	Khu vực	Phụ cấp thâm niên vượt khung		Tổng phụ cấp theo phần trăm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 40-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 6 và 01 tháng 3 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhận báo cáo

Cục HVVN (Phòng TCCB)

BÁO CÁO DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC 6 tháng, năm....

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ	Hệ số lương			Phụ cấp												Tiền lương và tổng tiền phụ cấp		Tiền tổng cộng	Mức năng bậc lương trước thời hạn	Ghi chú							
		Nam	Nữ		Mã số ngạch	Hệ số lương	Mức năng bậc lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Chênh lệch bảo lưu	Công vụ	Thành tra viên	Thăm niên nghề thành tra	TN vượt kháng (%)	Kiểm nhiệm vực	Khu vực	Đặc biệt	Thu hái	Lưu động	Độc thà	Ưu đãi (%)	Trách nhiệm				Khác	Tiền lương cơ bản	Tổng tiền phụ cấp				
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 41-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 6 và 01 tháng 3 hàng năm

Đơn vi báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vi nhận báo cáo

Cục HHVN (Phòng TCCB)

BÁO CÁO DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

6 tháng, năm....

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Chức vụ	Vị trí công tác	Ngạch bậc lương			Trình độ đào tạo								Đảng viên	Phụ nữ	Dân tộc ít người						
						Mức ngạch	Hệ số lương	Thời gian	Chuyên môn				Chính trị		Tin học					Ngoại ngữ					
									Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Đại học	Cao đẳng	Trung học	Nghề	cao cấp				Trung cấp	Đại học	Chứng chỉ	Đại học	Chứng chỉ	Anh văn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú: Chuyên môn: Ghi rõ trình độ chuyên môn đào tạo

Biểu số 42-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 6 và 01 tháng 3 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhận báo cáo

Cục HHVN (Phòng TCCB)

DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC GIỮ CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO

Năm....

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ	Đơn vị công tác	Số QĐ bổ nhiệm đầu (ngày tháng)	Số QĐ bổ lại (ngày tháng)	Ngày đến hạn bổ nhiệm	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 43-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 3 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhận báo cáo

Cục HHVN (Phòng TCCB)

TỔNG HỢP PHÂN LOẠI CÔNG CHỨC

Năm.....

STT	Họ và tên	Chức vụ	Kết quả phân loại				Ghi chú
			Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực chuyên môn	Không hoàn thành nhiệm vụ	

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 44-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 12 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Cảng vụ hàng hải

Đơn vị nhận báo cáo

Cục HHVN (Phòng TCCB)

BÁO CÁO DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC ĐƯỢC TUYỂN DỤNG

Năm....

STT	Họ và tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Tên cơ quan tuyển dụng	Hình thức		Vị trí tuyển dụng	Mã ngạch được tuyển dụng	Hệ số lương	Ghi chú
		Nam	Nữ			Xét	Thi				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

THU PHÍ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Tháng/Năm.....

Đơn vị: triệu đồng

	Kế hoạch năm		Thực hiện tháng trước		Ước thực hiện tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		Số thực hiện			So với cùng kỳ %				
	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Tháng báo cáo năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước		Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH
									Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng trị giá																
A. Chia theo loại dịch vụ																
1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải																
2. Thu dịch vụ cảng biển																
B. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc TW																
Quảng Ninh																
Hải Phòng																
Thái Bình																
Nam Định																
Thanh Hoá																
Nghệ An																
Hà Tĩnh																
Quảng Bình																
Quảng Trị																
TT Huế																

	Kế hoạch năm		Thực hiện tháng trước		Ước thực hiện tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		Số thực hiện				So với cùng kỳ %			
	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Tháng báo cáo năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước		Tháng báo cáo năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước	
									Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Đà Nẵng																
Quảng Nam																
Quảng Ngãi																
Quy Nhơn																
Nha Trang																
Đồng Nai																
Vũng Tàu																
TP. Hồ Chí Minh																
Mỹ Tho																
An Giang																
Đồng Tháp																
Cần Thơ																
Kiên Giang																
Cà Mau																
Bình Thuận																

Biểu số 47-Q/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng cuối quý và Ngày 01 tháng 3 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Cục HHVN (Phòng TC)

Đơn vị nhân báo cáo:

Bộ GTVT

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Quý/Năm.....

Đơn vị: USD

Cảng vụ	Thực hiện quý trước		Ước thực hiện quý báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo		Số thực hiện				So với cùng kỳ %			
	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Quý báo cáo năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo năm trước		Quý báo cáo năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo năm trước	
							Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ
A	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng trị giá														
A. Chia theo loại dịch vụ														
1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải														
2. Thu dịch vụ cảng biển														
B. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc TW														
Quảng Ninh														
Hải Phòng														
Thái Bình														
Nam Định														
Thanh Hoá														
Nghệ An														
Hà Tĩnh														
Quảng Bình														
Quảng Trị														
TT Huế														
Đà Nẵng														

Cảng vụ	Thực hiện quý trước		Ước thực hiện quý báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo		Số thực hiện				So với cùng kỳ %			
	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Quý báo cáo năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo năm trước		Quý báo cáo năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo năm trước	
							Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
A														
Quảng Nam														
Quảng Ngãi														
Quy Nhơn														
Nha Trang														
Đồng Nai														
Vũng Tàu														
TP. Hồ Chí Minh														
Mỹ Tho														
An Giang														
Đồng Tháp														
Cần Thơ														
Kiên Giang														
Cà Mau														
Bình Thuận														

Biểu số 45-6T/N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 01 tháng 6 và 01 tháng 12 hàng năm

Đơn vị báo cáo:

Phòng VTDVHH

Đơn vị nhận báo cáo:

TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN

6 tháng, 1 năm....

STT	Cảng vụ	Tổng lượt tàu				Phương tiện thủy nội				Khối lượng hàng hóa thông qua cảng						Hành khách	
		Lượt tàu	GT	Tàu nội		Tàu ngoại		Lượt tàu	PTTND	Chia theo hình thức vận chuyển			Chia theo loại hàng				
				Lượt tàu	GT	Xuất khẩu	Nhập khẩu			Nội địa	Quá cảnh	Container	Hàng lỏng	Hàng khô			
															Tấn		Tấn
1	Quảng Ninh																
2	Hải Phòng																
3	Thái Bình																
4	Nam Định																
5	Thanh Hóa																
6	Nghệ An																
7	Hà Tĩnh																
8	Quảng Bình																
9	Quảng Trị																
10	TT. Huế																
11	Đà Nẵng																
12	Quảng Ngãi																
13	Quy Nhơn																
14	Nha Trang																
15	Vũng Tàu																
16	TP. HCM																
17	Đồng Nai																
18	Cần Thơ																
19	Mỹ Tho																
20	An Giang																
21	Kiên Giang																
22	Đồng Tháp																
23	Bình Thuận																
24	Quảng Nam																
25	Cà Mau																
Tổng số																	